

THÔNG TIN Khoa học & Công nghệ



SỐ 2/2003 (41)

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG - LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT TỈNH LÂM ĐỒNG





Thông tin

Khoa học & công nghệ

SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ & MÔI TRƯỜNG LÂM ĐỒNG

Số 2.200

Trong số này

BAN BIÊN TẬP

TRƯƠNG TRỐ

Tổng biên tập

NGUYỄN THỤY HOÀNG

Thu ký

NGÔ HUY ĐÔNG

Trình bày



ẢNH BÌA TRƯỚC

Lễ hội các dân tộc

Trường Sơn Tây Nguyên

ẢNH

- * Chính sách tài chính chủ yếu để phát triển khoa học và công nghệ trong hội nhập kinh tế quốc tế _____
- * Tình hình thực hiện các đề tài khoa học, công nghệ năm 2002 _____
- * Bảo vệ người tiêu dùng trước hàng giả _____
- * Danh mục các đề tài, dự án khoa học, công nghệ năm 2003 _____ 10
- * Kinh tế mạng - Bước đột phá trong thế kỷ XXI _____ 12
- * ABC Đà Lạt _____ 13
- * Vườn thơ "Hoa tư tưởng" _____ 16
- * Hoạt động SHCN tại Lâm Đồng _____ 19
- * Khi trồng hoa áp dụng kỹ thuật cao _____ 20
- * Khuyến nông với công tác ứng dụng giống cây trồng mới ở Lâm Đồng _____ 21
- * Phòng trừ một số bệnh phổ biến cho gia súc, gia cầm trong thời kỳ giao mùa _____ 21
- * Nông nghiệp trắng là gì? _____ 22
- * Khảo sát hiện tượng đông ở Tây Nguyên _____ 22

CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH CHỦ YẾU ĐỂ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

NGUYỄN HUY DƯƠNG

Viện nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Hà Nội

Phát triển khoa học và công nghệ trong bối cảnh hội nhập kinh tế là yếu tố quyết định để đất nước phát triển. Trong thời kỳ đổi mới, với đường lối đúng đắn của Đảng, khoa học và công nghệ đã có những đóng góp quan trọng cho sự tăng trưởng nền kinh tế nước nhà.

Tuy nhiên, phải thấy rằng khoa học và công nghệ nước ta vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Mà cốt lõi của vấn đề là khoa học và công nghệ của chúng ta chưa gắn kết chặt chẽ với sản xuất.

Để giải bài toán này, về mặt tài chính đơn thuần, tác giả cho rằng chúng ta phải lấy chính sách tài chính làm động lực chủ yếu cho phát triển khoa học và công nghệ; và phát triển kinh tế - xã hội phải lấy khoa học và công nghệ làm cốt lõi.

Ban biên tập tạp san Thông tin khoa học - công nghệ Lâm Đồng xin giới thiệu bài viết này để độc giả cùng tham khảo và trao đổi.

Nền kinh tế thế giới bắt đầu được cơ cấu lại sau chiến tranh thế giới thứ II, nhiều ngành kinh tế chói lọi một thời bắt đầu xuống dốc (sản xuất thép, xi măng, công nghiệp ô tô...), nhiều ngành kinh tế mới xuất hiện và phát triển cực nhanh (điện tử - bán dẫn, máy tính, viễn thông...). Những ngành dịch vụ liên quan đến thông tin, tri thức tăng ô ạt (ngân hàng, tư vấn, thiết kế, bảo hiểm...) làm cho khu vực kinh tế dịch vụ chiếm đến trên 70% nền kinh tế của các nước công nghiệp phát triển. Sự chuyển dịch nói trên của kinh tế thế giới có nguồn gốc sâu xa ở sự phát triển công nghệ hướng về các công nghệ cao. Các công nghệ cao tạo ra được các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm hoàn toàn mới không thể có được bằng các công nghệ truyền thống. Thung lũng Silicon trong lịch sử 40 năm của mình đã tạo ra trên 200.000 nhà triệu phú USD. Có thể nói bộ phận cách mạng nhất, tạo ra nhiều giá trị gia tăng nhất của lực lượng sản xuất to lớn của nhân loại ngày nay là khoa học và công nghệ (KH&CN) đó là lực lượng sản xuất

Đất nước ta có đường lối đổi mới, chủ trương nền kinh tế mở và hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, chúng ta nhận thức rằng mình còn đang ở trình độ kém phát triển nên chưa thể mở cửa ô ạt, mà phải khẩn trương chuẩn bị để hội nhập chủ động, đón nhận hội nhập kinh tế quốc tế một cách thuận lợi và có hiệu quả. Muốn vậy, việc nhanh chóng đẩy mạnh phát triển KH&CN là cực kỳ cần thiết, đặc biệt chú trọng các ngành sử dụng rộng rãi công nghệ thông tin và công nghệ sinh học...

KH&CN Việt Nam trong những năm qua đã đạt được nhiều thành tựu, nhất là từ khi có Nghị quyết TW2 (khóa VIII) về KH&CN. Chính phủ, các bộ, ngành đã có các chương trình dự án cụ thể hóa định hướng chiến lược như "Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2010"; Lộ trình đổi mới công nghệ Việt Nam đến năm 2005; Chương trình đưa KH&CN về nông thôn, miền núi... cũng đã từng bước hoàn thiện thể chế, chính sách đổi mới cơ chế quản lý, tăng cường các giải pháp nhất huy nguồn lực để thúc

có những bước chuyển mình rất đáng kể trong những năm gần đây, nhưng so với đòi hỏi của thực tiễn thì KH&CN của ta còn chưa đáp ứng được yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cụ thể là: Sự phát triển KH&CN còn chậm so với yêu cầu, trình độ KH&CN trong sản xuất còn lạc hậu, chậm đổi mới. Tiềm lực KH&CN còn chưa được phát huy mạnh mẽ, lãng phí chất xám còn rất lớn, đội ngũ cán bộ KH&CN hầu như không được tăng lên. Hơn nữa, cơ chế, chính sách quản lý kinh tế và quản lý KH&CN còn chưa đồng bộ, thông thoáng; chưa tạo được động lực cho sự phát triển KH&CN và thúc đẩy thị trường KH&CN; KH&CN chưa thực sự là một bộ phận cấu thành của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Những vấn đề trên đặt ra nhiều vấn đề cần phải giải quyết, trong đó có vấn đề làm thế nào để khoa học tìm đến sản xuất và sản xuất tìm đến KH&CN và cần phải có sự gắn bó hữu cơ với nhau vì KH&CN là nội dung cốt lõi của hoạt động

kinh tế quốc tế như hiện nay. Nội dung cơ bản của CNH, HĐH thực chất là ứng dụng KH&CN, ứng dụng tri thức KH&CN để tạo cơ sở vật chất cho xã hội. Trong thời kỳ quá độ hiện nay, chúng ta cần tìm ra cơ chế, chính sách phù hợp để gắn khoa học và kinh tế. Từ đó, buộc người làm kinh tế phải căn cứ vào khoa học, dựa vào khoa học. Mặt khác, người làm khoa học cũng phải thấy được rằng “miền đất hứa” hay “đất sống” của mình là ở sản xuất, coi việc phục vụ sản xuất ra của cải vật chất là hoạt động chủ yếu. Chỉ khi nào chúng ta xoá được bức tường ngăn cách giữa KH&CN và sản xuất thì lúc đó mới thực sự tạo ra động lực thúc đẩy sản xuất phát triển.

Để gắn kết khoa học và kinh tế thì Chính phủ cần phải có chính sách thích hợp đối với từng lĩnh vực KH&CN cụ thể trên 2 nguyên tắc sau: Lấy chính sách tài chính làm động lực chủ yếu cho phát triển KH&CN và phát triển kinh tế - xã hội phải lấy KH&CN làm cốt lõi.

Những tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển KH&CN là rất rõ ràng. Trước tiên, bản thân cơ chế thị trường đòi hỏi các nhà doanh nghiệp phải nâng cao năng lực cạnh tranh, lấy hiệu quả kinh tế làm thước đo hàng đầu. Vì thế, các doanh nghiệp cần phải ý thức được rằng ứng dụng những thành tựu KH&CN là hành động khôn ngoan nhất để duy trì và phát triển sản xuất. Hai là, những áp lực từ bên ngoài khi Việt Nam tham gia đầy đủ các hiệp định thương mại song phương cũng như đa phương, thực hiện các cam kết về thương mại và đầu tư quốc tế cũng tác động hai mặt đến phát triển KH&CN của Việt Nam. Thứ ba, quy luật cạnh tranh ngày càng gay gắt trong hội nhập kinh tế sâu, buộc các doanh nghiệp phải tìm hướng phát triển mới,

ngành phát triển chủ yếu dựa trên tri thức, công nghệ hay các doanh nghiệp tri thức, các doanh nghiệp “thâm canh” chất xám.

Từ điều kiện quốc tế và tác động của xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển KH&CN căn cứ vào tình hình thực tế của nước ta, các chính sách tài chính chủ yếu sau đây cần được đặc biệt quan tâm.

1. Đầu tư mạnh mẽ hơn cho những ngành KH&CN trọng điểm

Đầu tư có trọng điểm cho phát triển KH&CN, tránh lãng phí trong việc đầu tư cho nghiên cứu KH&CN hoặc vô trách nhiệm gây lãng phí trong đầu tư cho nghiên cứu khoa học. Ở đây, chúng ta phải tính đến hai loại lãng phí chủ yếu: Thứ nhất, Nhà nước hay doanh nghiệp bị tổn thất tiền của một cách vô bổ vào cái thực nhưng có giá trị “ảo” hoặc những đề tài “ảo” thực sự hoặc không có tính khả thi (đối với các đề tài nghiên cứu triển khai đòi hỏi phải được áp dụng trên thực tế). Hai là, tổn thất/lãng phí chất xám, thời gian và nhiệt huyết của các nhà khoa học khi tham gia vào các đề tài, dự án mà sản phẩm/công trình khoa học đó bị xếp xó một cách không thương xót ngay sau khi bảo vệ ít lâu, thậm chí kể cả các công trình có giá trị.

Khi đầu tư mạnh cho KH&CN cần phải có kế hoạch chi tiêu phù hợp trong khuôn khổ nguồn kinh phí lấy từ ngân sách để công khai hóa sản phẩm khoa học đó bằng cách xuất bản (in thành sách theo lối truyền thống) hay truyền bá lên mạng Internet để phổ biến kiến thức cho càng nhiều người càng tốt (loại trừ các công trình khoa học có giới hạn đối tượng được tiếp cận). Mặt khác, khi được xuất bản, công chúng sẽ thẩm định một lần nữa chất lượng của sản phẩm đó sau khi đã được một hội đồng

tổn thêm một khoản đầu tư cho xuất bản sách nhưng đổi lại, chúng ta có rất nhiều cái lợi mà ai cũng thấy rõ là: Khắc phục được tối đa tình trạng dễ dãi trong việc thông qua, xét duyệt các đề tài, dự án của các hội đồng khoa học, tạo cho những nhà khoa học thói quen làm việc nghiêm túc hơn, đưa ra những đánh giá có giá trị hơn chứ không phải cứ nể nang, dựa trên cảm tính mà phải đánh giá quá cao một công trình nào đó nhưng sau đó công trình đó vô dụng (mặc dù được điểm 9 hay 10). Như vậy, nhà khoa học sẽ tránh được tình trạng đánh giá “dối” và chính họ “dối cả lòng mình”.

2. Chính sách thuế hợp lý đối với các sản phẩm và dịch vụ KH&CN, chuyển giao công nghệ

Áp dụng các ưu đãi về thuế, tín dụng đối với các doanh nghiệp nhập khẩu công nghệ. Đối với thiết bị toàn bộ, ngoài việc áp mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi 0% hiện nay, cần có sự khuyến khích mạnh hơn, ví dụ như: Miễn hoặc giảm thuế lợi tức từ 1 đến 2 năm tùy loại sản phẩm được sản xuất ra được ứng dụng công nghệ cao nào. Cũng có thể không đánh thuế thu nhập mà để lại khoản đó cho doanh nghiệp để họ tái đầu tư.

Để tạo điều kiện thúc đẩy các doanh nghiệp phát triển, Nhà nước không những không thu thuế mà còn phải thưởng cho những người tìm ra công nghệ mới, đổi mới sản phẩm. Ai-xlen là nước miễn giảm tất cả các loại thuế, chỉ đánh thuế lợi tức 10% đối với công nghiệp phần mềm, ngoài ra còn hỗ trợ đầu tư không thu hồi khoảng 12-15 nghìn USD cho một lao động; nhờ đó công nghiệp phần mềm phát triển nhanh: Năm 1998 đã xuất khẩu khoảng 6-7 tỷ USD (thứ hai sau Mỹ). Số tiền mà Chính phủ bỏ ra để hỗ trợ đầu tư chỉ sau vài ba năm đã được bù lại bằng thuế lợi

3. Đầu tư tài chính mạnh cho các nhà khoa học, trong đó có các nhà khoa học nghiên cứu ứng dụng

Cần phải ưu đãi về lương, phụ cấp cho nghiên cứu viên, hệ số lương cần phải cao gấp 2-3 lần so với các công chức bình thường để thu hút ngày càng nhiều hơn những người giỏi, những nhân tài tham gia nghiên cứu khoa học. Phải có cơ chế ưu đãi đặc biệt cho những người làm khoa học để họ toàn tâm toàn ý hơn trong công việc, không phải lo toan nhiều về đời sống thường nhật. Đối với những người tài giỏi thực sự, có cống hiến nhiều, có nhiều công trình có chất lượng cao thì cần phải tạo điều kiện cho họ về cơ sở vật chất như máy vi tính trang bị riêng tại nhà cho họ, chi trả cước phí truy nhập Internet, được truy cập, tham khảo thông tin miễn phí ở bất kỳ các viện nghiên cứu, các trường đại học nào trong nước - điều này thực hiện ngay được.

Mỹ là một nước phát triển nhất trong lĩnh vực KH&CN nói chung, họ rất coi trọng đội ngũ hoạt động KH&CN nên họ liên tục tăng lương cho đội ngũ này, đặc biệt là các chuyên gia công nghệ cao. Từ tháng 1/2001, Chính phủ Mỹ sẽ tăng thêm từ 7% đến 33% lương cho khoảng 33.000 nhân viên công nghệ cao thuộc khu vực Nhà nước, nhằm thu hút nhân tài, cạnh tranh với các công ty tư nhân. Hiện nay, lương nhân viên công nghệ cao trong khu vực nhà nước thấp hơn ở khu vực tư nhân khoảng 12.000 USD/năm. Trong các công việc có tính chuyên môn cao, khoảng cách này có thể lên đến 20.000 USD. Sau khi được tăng, lương nhân viên công nghệ cao của Mỹ sẽ vào khoảng 29.000-78.000 USD/năm.

Có chính sách khen thưởng, kỷ luật rõ ràng đối với các cán bộ hoạt động KH&CN. Đối với những người, tổ chức KH&CN có công trình khoa học, có giải pháp hữu ích chất lượng cao thì cần phải

có chính sách khen thưởng về tài chính đúng lúc bên cạnh bằng khen, giấy khen, bằng danh dự... Cũng cần có các quy định rõ ràng để tạo ra sự bình đẳng tương đối căn cứ vào lao động, chất lượng lao động bỏ ra, từ đó có chính sách phân phối thu nhập hợp lý, khuyến khích các nhà nghiên cứu say mê hơn. Với các nhà khoa học đóng góp ít hay có chất lượng lao động không cao thì cần phải có biện pháp phù hợp, đặc biệt là có chính sách phụ cấp, phạt tiền một cách rõ ràng đi liền với trách nhiệm hành chính.

Hỗ trợ tài chính cho các chuyên viên nghiên cứu trẻ tại các học viện nghiên cứu để họ được học thêm ngoại ngữ, tin học hay các khoá học bổ trợ kiến thức khác. Đây là một bước đệm để họ có cơ hội học tập, nghiên cứu ở nước ngoài nhằm mở mang kiến thức. Nếu không thì sẽ không giữ được những người trẻ, giỏi giang ở lại làm việc lâu dài trong các viện nghiên cứu bởi lẽ chính họ là những người luôn luôn muốn học hỏi, nghiên cứu sâu, có khát vọng nhưng với đồng lương ít ỏi chưa đủ nuôi bản thân thì lấy đâu ra tiền để theo đuổi sự học, sự nghiên cứu của mình (đặc biệt là các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội). Không những thế, các nhà nghiên cứu KH&CN có triển vọng nhưng điều kiện kinh tế lại khó khăn thì cũng cần phải được hỗ trợ về tài chính để họ yên tâm làm việc, phát triển tính sáng tạo.

Chúng ta cũng cần có chính sách cụ thể, lâu dài, cần huy động vốn từ nhiều nguồn, đặc biệt là ngân sách Nhà nước, vốn từ các nguồn tài trợ để đào tạo cán bộ KH&CN ở nước ngoài; trẻ hóa đội ngũ cán bộ KH&CN nhất là ở các cơ quan nghiên cứu, triển khai. Khẩn trương gửi sinh viên xuất sắc, cán bộ nghiên cứu có triển vọng, giỏi giang đi đào tạo ở nước ngoài về các lĩnh vực KH&CN mũi nhọn.

4. Đầu tư mạnh cho phát triển cơ sở hạ tầng phục

vụ hoạt động KH&CN và từng bước tạo lập thị trường KH&CN

Cơ sở hạ tầng là nhân tố đặc biệt quan trọng trong việc tạo nền tảng cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là đối với việc phát triển KH&CN trong thời đại hiện nay.

Đầu tư tài chính mạnh mẽ để phát triển và hiện đại hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật bao gồm các thư viện, phòng lưu trữ, trang thiết bị. Tất nhiên, cần phát triển ở các đô thị lớn trước tiên, sau đó mới lan tỏa dần tới các tỉnh khác khó khăn hơn. Chúng ta cần phải coi đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin là loại đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội thì mọi việc xây dựng mới được đưa vào kế hoạch phân bổ ngân sách hàng năm.

Đối với việc phát triển thị trường KH&CN, trước tiên cần:

+ Tạo lập và thực hiện nghiêm ngặt khung pháp lý, các thể chế, chính sách hệ thống các quy định đồng bộ, trong đó có các chế tài tài chính nghiêm ngặt để tạo ra môi trường cho sự gắn kết chặt chẽ giữa KH&CN với sản xuất - kinh doanh.

+ Ngân sách Nhà nước trợ cấp kinh phí hoặc giảm giá cho các hoạt động thông tin rộng rãi trên các kênh thông tin đại chúng, kể cả Internet về các đề tài, thành tựu nghiên cứu KH&CN và những vấn đề tồn tại, những vướng mắc cần giải quyết và các nhu cầu trong nghiên cứu KH&CN của đất nước cũng như của các doanh nghiệp.

+ Thực thi nghiêm túc hơn nữa những chính sách liên quan đến sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp, hoàn thiện các chế định pháp luật cho việc mua bán, sở hữu công nghệ. Đề ra các mức phạt tài chính thích đáng cho mục tiêu này.

Khi đã có chính sách đúng đắn và biết đón đầu, biết học hỏi các nước bạn bè thì chắc chắn Việt Nam sẽ có rất nhiều cơ hội để phát triển các ngành KH&CN của mình.

Tạp chí Hoạt động KH số 4/2002

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC ĐỀ TÀI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ NĂM 2002

PHÒNG QUẢN LÝ KHOA HỌC

Sở Khoa học, Công nghệ & môi trường Lâm Đồng

Trong năm 2002, thực hiện các nhiệm vụ được giao, Sở khoa học, công nghệ và môi trường đã tổ chức thông qua đề cương, ký kết hợp đồng và cấp phát kinh phí cho 29 đề tài triển khai thực hiện. Trong số này có 15 đề tài được thực hiện kéo dài nhiều năm, hầu hết các đề tài triển khai theo đúng tiến độ đề cương được duyệt, kết quả cụ thể như sau.

I. ĐỀ TÀI THỰC HIỆN NHIỀU NĂM

1. Xây dựng bản đồ đất huyện Bảo Lâm theo FAO/UNESCO (thời gian thực hiện 2002-2004): đề tài xây dựng các loại bản đồ đất, đơn vị đất đai, thích nghi đất đai tỷ lệ 1/10.000 và đề xuất các loại hình sử dụng đất hợp lý cho 6 xã Lộc Quảng, Lộc Ngãi, Lộc Đức, Lộc Phú, B'Lao và thị trấn Lộc Thắng. Sau khi nghiệm thu, các loại bản đồ trên sẽ được bàn giao cho huyện và các xã sử dụng. Trong năm 2003-2004 tiếp tục xây dựng bản đồ đất các xã còn lại của huyện Bảo Lâm và xây dựng bản đồ đất toàn huyện tỷ lệ 1/25.000.

2. Xây dựng bản đồ đất huyện Đạ Huoai theo FAO/UNESCO (2002-2003), đề tài xây dựng các loại bản đồ đất, đơn vị đất đai, thích nghi đất đai tỷ lệ 1/5.000 và đề xuất các loại hình sử dụng đất hợp lý cho 6 xã Đạ M'ri, Đoàn Kết, Hà Lâm, Đạ Ploa, thị trấn Đạ M'ri và thị trấn Madagui; năm 2003 sẽ hoàn tất việc xây dựng bản đồ đất các xã còn lại và bản đồ đất toàn huyện tỷ lệ 1/25.000.

3. Sử dụng ảnh vệ tinh và kỹ thuật viễn thám để cập nhật, chỉnh lý và bổ sung bản đồ hiện trạng sử dụng đất (2002-2003). Đề tài đã tiến hành điều tra, thu thập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của 5 huyện làm cơ sở cho việc chỉnh lý, bổ sung; xây dựng khóa giải đoán 1/50.000 cho các huyện Đức Trọng, Lâm Hà, Bảo Lâm; ảnh tỷ lệ 1/25.000 cho thị xã Bảo Lộc; ảnh phân loại cho các vùng.

4. Nghiên cứu đánh giá biến động môi trường và đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường trong các vùng trồng cây công nghiệp lâu năm (2002-2003). Đề tài tiến hành đánh giá các điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển cây công nghiệp lâu năm. Đánh giá các điều kiện kinh tế - xã hội trong các vùng cây công nghiệp; xây dựng báo cáo chú giải bản đồ đất cho vùng cây công nghiệp và đánh giá được môi trường đất dưới tác động của việc trồng cây lâu năm.

5. Thành lập hệ thống tích hợp thông tin phục vụ công tác quản lý đô thị thành phố Đà Lạt (2002-2004). Trong năm 2002, đã hoàn tất công tác khảo sát hiện trạng dữ liệu địa chính - nhà đất và giao thông; tiến hành đào tạo GIS căn bản cho 72 lượt học viên; xây dựng xong lớp thông tin chuyên đề quy hoạch sử dụng đất, giao thông tỷ lệ 1/5.000; hoàn tất lớp thông tin chuyên đề quy hoạch chung tỷ lệ 1/10.000; xây dựng lớp thông tin quản lý nhà - đất cho 2 phường, 1 xã và hoàn thiện thiết kế quy trình nhập và cập nhật dữ liệu.

6. Khảo nghiệm các giống chè nhập nội từ Trung Quốc và Indonesia (2002-2005). Trong năm 2002 đã tập trung cây giống của 12 giống nhập nội, tìm hiểu nguồn gốc, lý lịch của các giống trên. Tiến hành trồng mới, chăm sóc và theo dõi quá trình sinh trưởng và phát triển. Bước đầu kết luận sơ bộ về chỉ tiêu tăng trưởng lá, tốc độ tăng trưởng của đường kính thân. Các chỉ tiêu này sẽ được tiếp tục theo dõi để có kết luận chính xác.

7. Điều tra hiện trạng ô nhiễm môi trường và xây dựng quy trình sản xuất rau an toàn cho Đơn Dương, Đức Trọng (2002-2003). Nghiên cứu tập quán canh tác của nông dân trong vùng và triển khai sản xuất thử nghiệm trong vụ Đông-Xuân 2002-2003. Tiến hành phân tích mẫu đất, nước, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trên một số đối tượng rau chính để có kết quả so sánh, đối chiếu sau khi sản xuất thử nghiệm theo quy trình sản xuất rau an toàn.

8. Nghiên cứu quy trình thâm canh và quản lý dinh dưỡng tổng hợp nhằm tăng năng suất điều (2002-2003). Năm 2002 đã điều tra hiện trạng sản xuất điều tỉnh Lâm Đồng; nghiên cứu quy trình cải tạo vườn điều cũ, đề xuất các biện pháp kỹ thuật tổng hợp nhằm nâng cao năng suất cây điều. Xây dựng mô hình điều năng suất cao với diện tích 5ha bằng việc sử dụng các giống điều lùn với biện pháp canh tác tổng hợp. Trong năm 2003 sẽ triển khai các công việc còn lại theo nội dung đã duyệt để có những kết luận chính thức.

9. Nghiên cứu chọn lọc và phát triển mô hình sản xuất hoa theo hướng công nghiệp (2002-2003). Trong năm 2002, đã tiến hành điều tra, đánh giá tình hình và phương thức sản xuất, tiêu thụ hoa cắt cành

tại các thị trường lớn trong nước; triển khai các thí nghiệm xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giống các chất lượng cao, nghiên cứu các biện pháp kỹ thuật về phân bón, bảo vệ thực vật và nước tưới đối với cây cúc và địa lan; nghiên cứu sử dụng một số hóa chất trong bảo quản hoa cắt cành sau thu hoạch nhằm nâng cao chất lượng của hoa sau khi đến tay người tiêu dùng.

10. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng mô hình kinh tế hộ gia đình nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Đinh Trang Thượng (Di Linh, 2002-2003). Năm 2002, đã xây dựng mô hình chèo ghép, mô hình chăn nuôi dê, mô hình thủy điện nhỏ và công tác đào tạo, chuyển giao công nghệ. Đối với mô hình chèo ghép: đã hỗ trợ cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để trồng mới 1 ha (cho 10 hộ dân). Đối với mô hình chăn nuôi dê: đã hỗ trợ 22 con dê giống, mục đích nhằm tăng đàn dê trong vùng và phát triển theo hướng hàng hóa. Mô hình thủy điện nhỏ đã hỗ trợ 5 máy công suất từ 2-3 kW, bình quân mỗi máy cung cấp điện sinh hoạt cho 5 hộ gia đình. Năm 2003 sẽ tiếp tục mở rộng các mô hình có hiệu quả kinh tế.

11. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng mô hình kinh tế hộ gia đình nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Ka Đơn (Đơn Dương, 2002-2003). Trong năm 2002, dự án đã hỗ trợ việc trồng các giống lúa thuần và lúa lai (Khang Dân 18 và lai Nhị ưu 838) với diện tích 4 ha cho 15 hộ đồng bào dân tộc thôn Kađê, bình quân mỗi hộ 3.000 m² (triển khai 2 vụ trên cùng diện tích: vụ mùa năm 2002 và vụ Đông-Xuân 2002-2003). Xây dựng mô hình trồng dâu nuôi tằm: hỗ trợ giống dâu lai, giống dâu bầu đen, hộp trứng giống tằm và phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cho 10 hộ dân với diện tích dâu trồng là 3 ha, trong đó có 2 ha dâu lai và 1 ha dâu bầu đen. Xây dựng mô hình cải tạo đàn bò vàng theo hướng sinh hóa: hỗ trợ tinh giống bò Sind và tiến hành phối giống nhân tạo cho 25 con bò cái địa phương.

Đào tạo, chuyển giao công nghệ giúp đồng bào dân tộc xã Ka Đơn về kỹ thuật trồng trọt và thâm canh cây lúa nước, cây bắp, kỹ thuật trồng dâu nuôi tằm, chăn nuôi gia súc, gia cầm và 10 biện pháp phòng trừ dịch bệnh. Đặc biệt, dự án còn tổ chức đào tạo 10 kỹ thuật viên về trồng trọt và chăn nuôi là bà con trong xã nhằm trở thành lực lượng kỹ thuật tại chỗ để tiếp tục nhân rộng mô hình.

12. Sản xuất thử nghiệm và chế biến nấm Hàu thủ và nấm Đông cô: hoàn thiện quy trình công nghệ trồng và chế biến nấm, xây dựng nhà trồng nấm tại Công ty và hướng dẫn cho 3 hộ nông dân tham gia xây dựng mô hình trồng nấm theo quy trình đã hoàn thiện; sản xuất 180 ống nghiệm giống cấp 1, 1.225 túi giống sản xuất, 5.000 phôi nấm đông cô, 10.000

phôi nấm hàu thủ; sản xuất sản phẩm được 2.500 kg nấm hàu thủ tươi, 3.200 hộp nấm hàu thủ khô, 4.250 hộp trà tăng lực hàu thủ, 1.000 kg nấm đông cô tươi và 750 hộp nắp đông cô khô. Tiến hành phân tích mẫu để kiểm nghiệm chất lượng các sản phẩm đã sản xuất. Năm 2003, tiếp tục sản xuất thử nghiệm.

13. Sản xuất thử nghiệm các giống dâu tằm có triển vọng: Phân tích, hệ thống hóa các thông tin, tài liệu về kỹ thuật gieo ươm và trồng dâu, tiến hành gieo ươm 40 kg hạt giống dâu trên diện tích 80 ha để cung cấp cho khách hàng. Theo dõi chỉ tiêu sinh trưởng, phát triển, năng suất và chất lượng lá dâu. Hoàn thiện quy trình kỹ thuật gieo ươm cây giống và chuyển giao cho nông dân. Năm 2003 tiếp tục sản xuất thử nghiệm.

14. Sản xuất thử nghiệm phần mềm xuất khẩu: tập hợp các tiêu chuẩn công nghệ về nguồn nhân lực và sản xuất phần mềm theo tiêu chuẩn quốc tế; tổ chức sản xuất thử nghiệm phần mềm xuất khẩu, tổ chức nguồn nhân lực ở mức người quản lý dự án phần mềm và người phát triển phần mềm. Năm 2003, tiếp tục sản xuất thử nghiệm.

15. Đặc điểm mối quan hệ cộng đồng giữa các dân tộc tỉnh Lâm Đồng (2002-2003): Trong năm 2002, đã thiết kế biểu mẫu, tiến hành điều tra khảo sát nhằm thu thập các số liệu về đặc điểm mối quan hệ cộng đồng tại các địa phương trong tỉnh tại 10 điểm vùng người Kinh, 4 điểm người dân tộc thiểu số gốc bản địa, 10 điểm vùng người Kinh và người dân tộc thiểu số sống xen kẽ với tổng số 714 phiếu. Tiến hành phân tích nhằm xử lý số liệu đã khảo sát và xây dựng các báo cáo chuyên đề. Năm 2003, hoàn thành báo cáo chuyên đề, tổ chức hội thảo.

II. ĐỀ TÀI THỰC HIỆN TRONG NĂM 2002

1. Xây dựng bản đồ nước ngầm cho huyện Đức Trọng: đề tài đã hoàn thành toàn bộ khối lượng công việc theo nội dung và mục tiêu đã đặt ra.

2. Điều tra cơ bản địa chất môi trường các bãi chôn lấp chất thải: tiến hành khảo sát hiện trạng quản lý chất thải rắn tại địa bàn nghiên cứu; trên cơ sở quy hoạch phát triển của 4 huyện, tiến hành nghiên cứu để lựa chọn vị trí bãi chôn lấp chất thải, xây dựng dự án khả thi thành lập các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh cho các huyện Đạ Tẻh, Di Linh, Đơn Dương, Lâm Hà.

3. Thử nghiệm nuôi tôm càng xanh tại Lâm Đồng: tiến hành bố trí 2 điểm thực nghiệm tại Đức Trọng và Cát Tiên nhằm theo dõi khả năng sinh trưởng và phát triển của tôm sau 2 năm thực nghiệm.

4. Nghiên cứu quy trình thâm canh và quản lý dinh dưỡng tổng hợp cho cây cà phê: bố trí thí nghiệm nghiên cứu chế độ bón phân cân đối cho cây cà phê và đề xuất các biện pháp tiết kiệm phân bón

và áp dụng cây phủ đất tiết kiệm công làm cỏ.

5. Chọn lọc và lai tạo giống dâu tây năng suất cao, phẩm chất tốt phù hợp với điều kiện của Đà Lạt (2001-2002): tiếp tục khảo sát, chọn lọc 70 dòng dâu tây từ tổ hợp lai tạo năm 2001, khảo nghiệm 6 giống dâu tây có triển vọng, sưu tập 5 giống dâu tây mới, tiến hành nhân nhanh để khảo nghiệm. Nghiên cứu biện pháp nhân nhanh invitro và exviro các giống có triển vọng, nhập mẫu invitro, nâng tổng số mẫu giống lưu giữ lên 42 giống.

6. Chế biến thức ăn gia súc và phân bón sinh hóa hữu cơ bằng phương pháp lên men sinh học từ các phế thải nông nghiệp: nghiên cứu và hoàn thiện quy trình lên men bã mía để làm thức ăn cho gia súc (thử nghiệm 20 m³ bã mía tại xã Thanh Mỹ, huyện Đơn Dương). Xác lập quy trình kỹ thuật lên men bã mía, vỏ cà phê, tờ kén nhộng tằm thải để sản xuất phân bón sinh hóa hữu cơ, lên men (thử nghiệm 30 m³ tại Cô Giang, phường 9, Đà Lạt).

7. Nghiên cứu thực trạng nuôi dưỡng nhằm xác định các biện pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất và chất lượng của đàn bò sữa tỉnh Lâm Đồng: lập phiếu điều tra, tập huấn kỹ thuật, tiến hành điều tra khảo sát và phân tích mẫu nhằm đánh giá chất lượng sữa và thức ăn cung cấp cho bò sữa trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng; xây dựng chi tiết quy trình kỹ thuật chăn nuôi bò vắt sữa.

8. Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh gia súc huyện Đức Trọng: Tiến hành xây dựng đề cương chi tiết và thiết kế các biểu mẫu nhằm khảo sát tình hình tổng đàn gia súc, gia cầm của 3 xã và thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, tình hình kiểm dịch, kiểm soát giết mổ gia súc. Biên soạn tài liệu tập huấn phòng chống dịch bệnh, quy trình kỹ thuật vùng an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y cơ sở chăn nuôi, giết mổ. Tiến hành lấy mẫu thức ăn thô xanh và mẫu sữa để phân tích chất lượng và bước đầu xác định được các yếu tố ảnh hưởng chất lượng sữa.

9. Thực trạng và giải pháp nhằm thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khỏe ban đầu vùng đồng bào dân tộc thiểu số: tiến hành xây dựng đề cương chi tiết, thiết kế mẫu điều tra, khảo sát nhằm đánh giá thực trạng việc chăm sóc sức khỏe ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Lâm Đồng.

10. Đánh giá tiềm năng và một số giải pháp phát triển du lịch sinh thái tỉnh Lâm Đồng: Xây dựng đề

cương nghiên cứu chi tiết, thiết kế mẫu điều tra khảo sát và tổ chức tập huấn công tác điều tra, thống kê, thu thập các tài liệu liên quan nhằm đánh giá tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái tỉnh Lâm Đồng.

11. Ứng dụng thương mại điện tử trong ngành du lịch - khách sạn tỉnh Lâm Đồng: xây dựng đề cương chi tiết và mô hình thương mại điện tử ngành du lịch khách sạn; thiết kế xây dựng cơ sở dữ liệu, xây dựng website du lịch Lâm Đồng. Xây dựng website du lịch cho 1 đơn vị khách sạn, 1 đơn vị lữ hành và website quản lý ngành.

12. Xây dựng cơ chế quản lý và giải pháp nhằm đa dạng hóa sản phẩm du lịch Lâm Đồng: tiến hành xây dựng đề cương nghiên cứu chi tiết, thiết kế các biểu mẫu điều tra nhằm thu thập các số liệu đánh giá hiện trạng công tác quản lý hoạt động du lịch hiện nay, các cơ chế, chính sách đã và đang áp dụng đồng thời điều tra các sản phẩm du lịch hiện có trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

13. Chương trình thích hợp để tăng cường tiếng Việt cho học sinh mẫu giáo 5 tuổi vùng dân tộc thiểu số: thiết lập mẫu phiếu điều tra đối với công tác quản lý và chỉ đạo của các phòng giáo dục, công tác giảng dạy của các giáo viên tại các trường mầm non vùng đồng bào dân tộc thiểu số và phiếu đánh giá mức độ nghe, nói tiếng Việt của trẻ em dân tộc thiểu số; xử lý, phân tích số liệu điều tra đã thu thập được và tổ chức hội thảo nhằm thu thập các ý kiến góp ý của các nhà quản lý, các chuyên gia, những người công tác trực tiếp.

14. Phát triển công nghiệp khu vực nông thôn và vấn đề tạo việc làm ở Lâm Đồng: đề tài đã tiến hành điều tra khảo sát, tìm hiểu tình hình việc làm, lao động qua đào tạo nghề khu vực nông thôn Lâm Đồng; thực trạng phát triển công nghiệp ở khu vực nông thôn Lâm Đồng; những ảnh hưởng, tác động của các chính sách, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương đối với việc phát triển công nghiệp nông thôn và tạo việc làm ở nông thôn. Trên cơ sở đó để đánh giá đúng thực trạng và đề xuất các giải pháp phát triển công nghiệp nông thôn và vấn đề tạo việc làm cho lao động ở nông thôn.



BẢO VỆ NGƯỜI TIÊU DÙNG TRƯỚC HÀNG GIẢ

NGUYỄN MINH TÂM

Hội người tiêu dùng Lâm Đồng

Hàng giả luôn là mối bận tâm của nhiều chính phủ, vì nó không chỉ gây thiệt hại cho người tiêu dùng (NTD), mà còn ảnh hưởng xuất đến sự phát triển sản xuất của quốc gia. Nền kinh tế thị trường với mục tiêu lợi nhuận trên hết là điều kiện cho vấn đề hàng giả tồn tại và phát triển. Việc tồn tại hàng giả còn có nguyên nhân từ giá của thông tin, nếu chỉ cần nhìn qua mà NTD đã phân biệt được hàng thật hay giả thì hàng giả đã không có đất mà sống. Trong khi đó chi phí thông tin đối với người sản xuất hàng giả là bằng không, chính vậy họ luôn chiếm ưu thế so với NTD trong quan hệ lưu thông hàng giả. Thực tế trong hầu hết các trường hợp, để nhận biết được hàng giả rất tốn kém thời gian và tiền bạc. Ngay cả khi NTD được tổ chức lại (Hội NTD) thì việc chống lại hàng giả cũng vẫn rất khó khăn. Giá trị của các sản phẩm được bồi thường khi phát hiện cụ thể thường nhỏ hơn so với các chi phí để kiện. Trên phương diện hiệu quả kinh tế thì NTD sẽ thôi không kiện nữa và đó là nguyên nhân tạo cơ hội cho hàng giả tiếp tục hoành hành. Tác hại của hàng giả đối với phát triển sản xuất trong nước là thấy rõ, nó làm suy yếu các nhà sản xuất hàng hóa chân chính, làm mất uy tín hàng hóa của quốc gia (xuất khẩu), chưa kể việc tiêu tốn các nguồn lực xã hội trong việc tổ chức phòng chống và khắc phục các hậu quả của việc sản xuất và tiêu dùng hàng giả.

Tuy nhiên nếu có biện pháp thích hợp chúng ta có thể hạn chế hàng giả đến mức tối đa, với hiệu suất chấp nhận được, nhằm bảo vệ

được quyền lợi NTD và phát triển sản xuất.

Hàng giả và biện pháp chống hàng giả

Sản xuất hàng giả thường thể hiện dưới các hình thức sản xuất ra những hàng hóa nhái nhãn mác của các sản phẩm có tiếng khác, sản xuất với sự bớt xén vật tư, nguyên vật liệu,... tạo các sản phẩm với chất lượng không theo như cam kết (hay quảng cáo) với NTD, đánh lộn các cấp loại. Những thủ thuật trên đều nhằm giúp nhà sản xuất giảm chi phí và tăng được giá bán tối đa.

Việc thực hiện chống hàng giả là một công tác phức tạp. Chính phủ đã có nhiều quy định về vấn đề này. Các hoạt động đang được tiến hành tích cực, song thực tế hiệu quả còn hạn chế: các vụ hàng giả lớn được phát hiện chưa nhiều, việc lưu thông hàng giả từ nước ngoài vào nước ta tăng mạnh, cơ chế xử lý chưa thỏa đáng để đủ sức để dập tắt.

Để rút ra các biện pháp cần thiết chống lại nạn hàng giả cần xem xét mối quan hệ giữa các đối tượng liên quan đến việc sản xuất tiêu thụ hàng giả (gọi chung là kinh doanh hàng giả): người sản xuất hàng giả, người tiêu dùng và nhà nước.

Trên giả định quan hệ thuần túy kinh tế, thì người sản xuất hàng giả chỉ tiến hành kinh doanh hàng giả nếu thu được lợi ích (giá bán - giá thành). Ở đây giá thành kinh doanh hàng giả có thể tính là:

Giá thành = Chi phí sản xuất hàng giả + Chi phí tiêu thụ hàng

giả + (xác suất rủi ro X tổn thất rủi ro) + doanh lợi cơ hội kinh doanh hàng thật.

Ta thấy rằng giá bán và lợi ích tỷ lệ thuận. Giá bán cao khi hàng thật (bị làm giả) có uy tín, giá trị cao trên thị trường. Điều này cho thấy sản xuất hàng giả thường tập trung vào các mặt hàng loại này là nhiều. Để ngăn chặn điều này các doanh nghiệp nên có các biện pháp tự bảo vệ mình, bảo vệ uy tín của mình với người tiêu dùng. Các biện pháp chủ yếu là đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hoá, tăng cường kiểm soát hoạt động của các đại lý, tích cực phối hợp với các cơ quan chức năng chống hàng giả, thông tin tốt cho NTD về các biện pháp phân biệt hàng giả...

Về giá thành ta sẽ phân tích hai yếu tố là chi phí rủi ro (xác suất rủi ro X tổn thất rủi ro) và doanh lợi cơ hội kinh doanh hàng thật. Doanh lợi cơ hội kinh doanh hàng thật là doanh lợi mà người kinh doanh hàng giả bị mất đi do từ bỏ việc kinh doanh hàng thật (trong điều kiện hay khả năng kinh doanh cụ thể của họ khi đó). Rõ ràng doanh lợi cơ hội này càng nhỏ thì nguy cơ hàng giả càng lớn. Như trên đã thấy việc kinh doanh ở hàng giả thường tập trung vào hàng có giá trị, uy tín trên thị trường. Mà các hàng này thường thì cần công nghệ và quy mô kinh doanh nhất định, rõ ràng là nếu các tổ chức làm hàng giả, có đủ khả năng làm hiệu quả tương tự thì họ đã không kinh doanh hàng giả. Thực tế họ không thể có khả năng thu được lợi ích như vậy trong điều kiện

kinh doanh thực tế của họ, cũng có nghĩa là doanh lợi cơ hội kinh doanh hàng thật là nhỏ với họ. Điều này càng kích thích việc làm hàng giả.

Mặc dù chi phí rủi ro cũng có thể coi như một phần (đặc biệt) của chi phí lưu thông hàng giả, song việc tách ra ở đây giúp chúng ta dễ phân tích và rõ ràng hơn. Chi phí rủi ro tăng khi xác suất và tổn thất rủi ro tăng. Xác suất rủi ro là xác suất việc kinh doanh hàng giả bị các cơ quan chức năng phát hiện và bắt giữ. Nếu các cơ quan chức năng này có nhiều thông tin về kinh doanh hàng giả tốt thì xác suất này tăng. Để có nhiều thông tin, các cơ quan này phải có cơ chế mua thông tin hợp lý kích thích được nhiều nguồn cung cấp tin. Mặt khác khi có nhiều người muốn cung cấp tin sẽ đẩy người kinh doanh hàng giả phải tăng chi phí cho việc giữ bí mật các thông tin kinh doanh hàng giả của mình (hoặc để che dấu sự kinh doanh đó, hoặc để mua chuộc người biết không bán thông tin). Điều đó cũng có nghĩa là giá thành kinh doanh hàng giả sẽ tăng, hạn chế việc kinh doanh hàng giả. Tổn thất rủi ro là chi phí thực tế người kinh doanh hàng giả phải trả khi việc kinh doanh hàng giả bị phát hiện và bắt giữ. Nếu có cơ chế xử phạt đủ mạnh, chắc chắn làm tăng chi phí rủi ro, từ đó giảm nguy cơ hàng giả.

Xét trên góc độ của NTD, cũng cho là thuận tuý kinh tế, mỗi khi họ mua phải hàng giả và muốn khiếu kiện, thì hoạt động đó chỉ được thực hiện khi mà chi phí cho khiếu kiện dự tính phải nhỏ hơn lợi ích thắng kiện (xác suất thắng kiện X giá trị được bồi thường). Như từ đầu đã nói thường lợi ích thắng kiện chẳng đáng kể so với chi phí khiếu kiện hay thời gian theo đuổi khiếu kiện, cho nên NTD ít tiến hành khiếu kiện. Vậy để giải quyết vấn đề này các cơ quan chức năng nên có những tính toán thống kê về xác

suất thắng kiện tương ứng với chi phí khiếu kiện tương ứng, để đề ra mức bồi thường hợp lý nhằm kích thích việc khiếu kiện hàng giả của NTD.

Trong quan hệ với các chính quyền địa phương cũng có thể có những sự bảo hộ nhất định cho việc kinh doanh hàng giả. Trên phương diện quốc gia thì nạn sản xuất, tiêu thụ hàng giả có các ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế xã hội nói chung. Tuy nhiên, việc sản xuất hàng giả tại một địa phương có thể ở một góc cạnh nào đó sẽ mang lại lợi ích cục bộ, ví như tạo công việc, nộp thuế, trong khi điều kiện phát triển sản xuất ở địa phương đó còn nhiều khó khăn (đặc biệt là hàng kém chất lượng). Điều này dễ dẫn đến sự bảo trợ của địa phương. Chính vì vậy cần phải có sự kiểm soát chặt chẽ, thường xuyên của các cơ quan cấp trên. Một khía cạnh nữa cũng cần đề cập là sự móc ngoặc của người kinh doanh hàng giả với các cá nhân có quyền. Điều này cần có các cơ chế quản lý chặt chẽ trong các cơ quan liên quan và có các chế tài xử lý nghiêm các trường hợp phát hiện được.

Vấn đề hàng kém chất lượng

Vấn đề hàng kém chất lượng cũng có liên quan đến phạm trù giả. Xét ở bản chất đó cũng là sản xuất hàng giả. Tuy nhiên thực tế trong một nền kinh tế thị trường chưa hoàn chỉnh và mức độ phát triển kinh tế còn thấp, vấn đề hàng chất lượng kém nên được xem xét riêng đi kèm với các biện pháp phát triển sản xuất.

Hàng kém chất lượng có thể có loại không hợp pháp, mà cũng có thể có loại hợp pháp. Các hàng hoá chất lượng thấp hơn mức quy định bắt buộc của nhà nước, hay thấp hơn mức công bố với cơ quan chức năng, là bất hợp pháp và có thể bị xử phạt. Tuy nhiên có các hàng hoá không vi

phạm các nội dung trên, nhưng có mức chất lượng thấp hơn các sản phẩm cùng loại thì vẫn có thể tồn tại hợp pháp. Trong điều kiện cung ít hơn cầu, hay mức sống còn thấp, điều kiện thông tin thiếu (như ở vùng sâu vùng xa) thì các hàng hoá này còn có cơ hội tồn tại và phát triển. Rõ ràng là NTD cần phải học hỏi cách để tự bảo vệ mình (xem con mắt NTD).

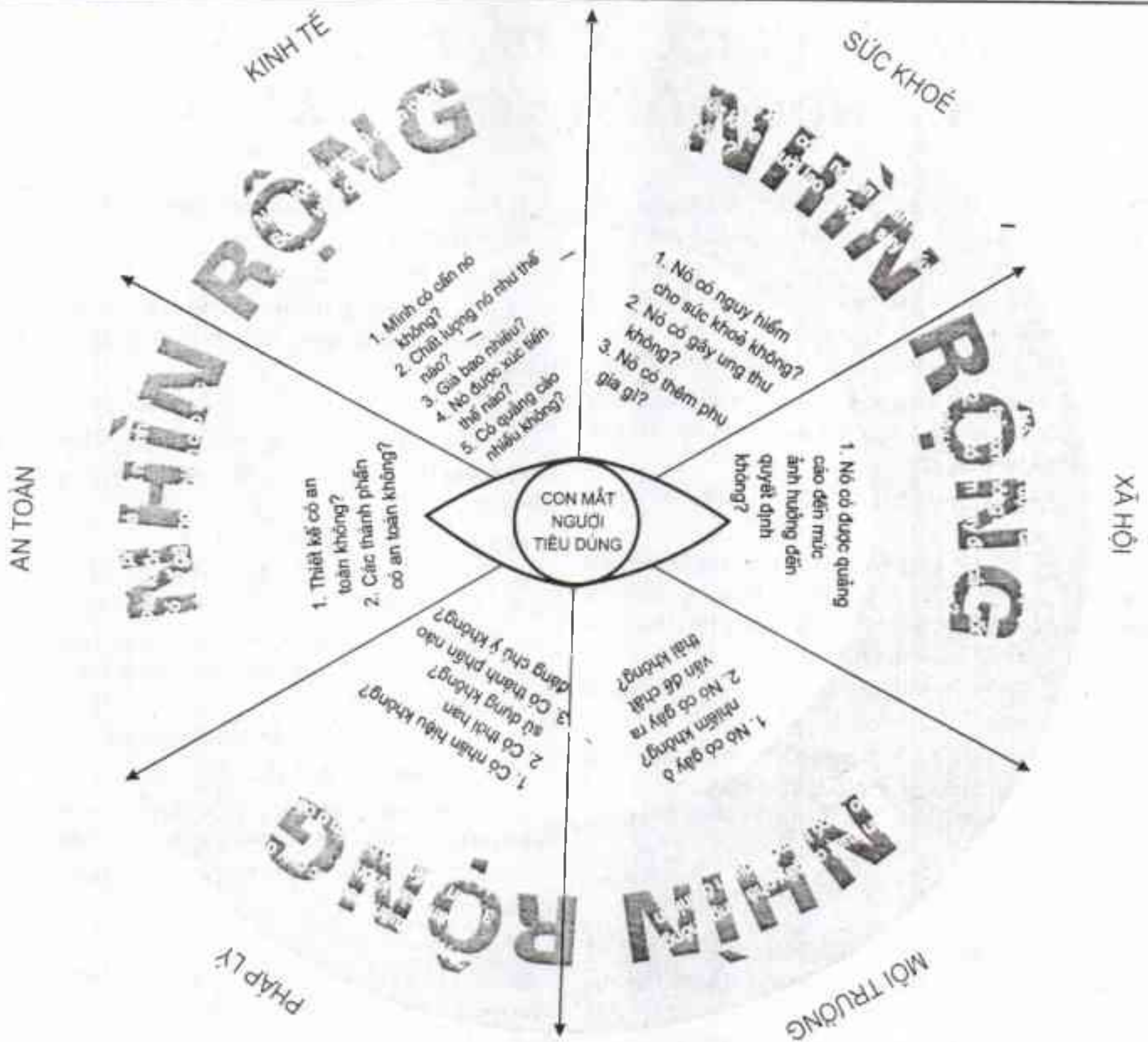
Tuy nhiên để khắc phục vấn đề này cần phải phát triển một cách đồng bộ các vấn đề kinh tế xã hội ở các địa phương. Một số biện pháp trực tiếp có thể tác động nhanh là tăng cường quản lý và hướng dẫn các doanh nghiệp, giúp họ nâng cao hiệu quả sản xuất bằng việc nâng cao chất lượng sản phẩm và hiệu quả công tác quản lý chất lượng, đổi mới công nghệ... Bên cạnh đó là thắt chặt các quy định pháp lý với các sản phẩm: yêu cầu tự công bố, quy định các mức chỉ tiêu tối thiểu bảo vệ quyền lợi NTD..., tăng cường các hoạt động kiểm tra.

Ngoài ra, tạo nhiều điều kiện cạnh tranh là cơ chế loại trừ tự nhiên làm mất dần các thị phần của các sản phẩm hàng hoá chất lượng thấp. Điều này có hiệu quả hơn khi nâng cao được mức sống kinh tế - xã hội tại chỗ, kết hợp tăng cường giáo dục tiêu dùng. Điều đó giúp NTD tăng sự hiểu biết về sản phẩm tiêu dùng, kỹ năng lựa chọn và điều kiện kinh tế để lựa chọn các sản phẩm có chất lượng cao hơn.

Con mắt người tiêu dùng

Trong nền kinh tế thị trường việc bảo vệ NTD trước hết phụ thuộc chính vào NTD. Người tiêu dùng cần học cách tiêu dùng thông minh để có thể tự bảo vệ mình chống lại mọi sự vi phạm, trong đó có cả việc lưu thông hàng giả. Tổ chức Quốc tế NTD khuyến cáo NTD khi mua hàng hóa cần có cách nhìn như sau:

(Hình vẽ)



HƯỚNG PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CÔNG NGHỆ SINH HỌC

Công nghệ sinh học (CNSH) trên thế giới đã và đang được phát triển nhanh chóng trong những thập niên gần đây. Sự thành tựu CNSH khởi đầu từ những nghiên cứu biến đổi gen ứng dụng trong lĩnh vực y học, tiếp tục mở rộng ứng dụng trong nông nghiệp và đến nay đã mang lại cả những thành tựu mới trong lĩnh vực công nghiệp. Vấn đề ứng dụng công nghệ sinh học đã gây nhiều tranh cãi ở một số nơi trên thế giới. Tuy nhiên với CNSH công nghiệp, đã không gây ra nỗi sợ hãi như đối với việc nhân bản vô tính, thực phẩm biến đổi gen. Việc sử dụng vi khuẩn và nấm trong CNSH công nghiệp mang lại nhiều lợi ích tiềm năng đối với xã hội: giảm chi phí, thay thế những hoá chất gây ô nhiễm,... Thông qua phương pháp "tiến hoá có điều khiển", giới khoa học đã tạo ra nhiều loại đột biến gen và chọn ra những gen tốt nhất. Hướng phát triển CNSH công nghiệp là nghiên cứu và cài ghép những vi sinh vật biến đổi sinh học vào các trang thiết bị và sản phẩm gia

dụng. Tuy còn non trẻ nhưng CNSH công nghiệp đã được sự quan tâm của nhiều tập đoàn lớn trên thế giới với những sản phẩm như: tơ nhện thành sợi dệt áo, vi khuẩn làm sạch lỗ khoan chất thải của các giếng dầu; vi khuẩn khử các vết ố, sản phẩm sinh hoá BDP, một tác nhân tháo dầu sinh học thân thiện với môi trường; nấm men chuyển hoá đường thành axit lactic, liên quan đến việc sản xuất Nature Works PLA (một loại polyme phân hủy nhanh, thân thiện với môi trường); vi khuẩn chuyển hoá trực tiếp đường của cây thành polyme thân thiện môi trường (polyhydroxyalkanoat PHA); tạo ra cây trồng sản sinh được PHA trong các tế bào cây. Điều này cho thấy khả năng tiềm ẩn trong một số sinh vật bậc thấp (phong phú nhất là vi khuẩn và nấm) với khả năng sống trong những môi trường khắc nghiệt nhất các sinh vật này có thể có những tính chất rất đặc biệt làm cho chúng trở nên rất có giá trị.

(Tập chí KHCVNT số 2/2003)

DANH MỤC CÁC ĐỀ TÀI, DỰ ÁN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ NĂM 2003

Thực hiện theo quyết định số 803/QĐ-UB ngày 20 tháng 3 năm 2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng, trong năm 2003, Sở khoa học, công nghệ và môi trường sẽ triển khai thực hiện các dự án, đề tài khoa học như sau:

I. HOÀN THIÊN CÁC NHIỆM VỤ NĂM 2002

1. Chế biến thức ăn gia súc và phân bón sinh hóa hữu cơ bằng phương pháp lên men sinh học từ các phế thải nông nghiệp.

Đơn vị thực hiện: Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt

2. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong xây dựng mô hình KT hộ gia đình nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Đinh Trang Thượng, Di Linh

Đơn vị thực hiện: Phòng nông nghiệp - Địa chính huyện Di Linh

3. Áp dụng tiến bộ KT trong xây dựng mô hình KT hộ gia đình nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc thiểu số xã Ka Đơn, Đơn Dương

Đơn vị thực hiện: Phòng nông nghiệp - Địa chính Đơn Dương

4. Điều tra hiện trạng ô nhiễm môi trường và xây dựng quy trình SX hoa an toàn tại Đơn Dương, Đức Trọng

Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp - PT NT

5. Nghiên cứu thực trạng nuôi dưỡng nhằm xác định các biện pháp kỹ thuật để nâng cao năng suất, chất lượng sữa của đàn bò tỉnh LD

Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn

6. Xây dựng vùng an toàn dịch bệnh huyện Đức Trọng

Đơn vị thực hiện: Chi cục thú y LD

7. Triển khai ứng dụng thương mại điện tử trong ngành Du lịch

Đơn vị thực hiện: Công ty ứng dụng kỹ thuật

8. Sản xuất thử nghiệm phần mềm xuất khẩu

Đơn vị thực hiện: Công Ty ứng dụng kỹ thuật Đà Lạt

9. Xây dựng cơ chế quản lý du lịch và nghiên cứu các giải pháp nhằm đa dạng hóa các sản phẩm du lịch

Đơn vị thực hiện: Sở KH-CN & MT

10. Đánh giá tiềm năng và một số giải pháp phát triển du lịch sinh thái

Đơn vị thực hiện: Sở Du lịch thương mại LD

11. Đặc điểm mối quan hệ cộng đồng giữa các dân tộc tỉnh LD

Đơn vị thực hiện: Ban tuyên giáo tỉnh ủy LD

12. Chương trình thích hợp để tăng cường tiếng Việt cho học sinh mẫu giáo 5 tuổi vùng dân tộc thiểu số

Đơn vị thực hiện: Sở Giáo dục - Đào tạo

13. Thực trạng và giải pháp nhằm thực hiện công bằng trong chăm sóc sức khỏe vùng đồng bào dân tộc

Đơn vị thực hiện: Sở Y tế Lâm Đồng

II. CÁC NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU NHIỀU NĂM, TỪ NĂM 2002 VÀ TIẾP TỤC NĂM 2003

1. Điều tra hiện trạng ô nhiễm môi trường và xây dựng quy trình sản xuất rau an toàn tại Đơn Dương, Đức Trọng

Đơn vị thực hiện: Sở Nông nghiệp và PTNT

Thời gian thực hiện: 2002 - 2003

2. Nghiên cứu chọn lọc và phát triển mô hình sản xuất hoa theo hướng công nghiệp tại Đà Lạt

Đơn vị thực hiện: TTNC Khoai tây, rau và hoa Đà Lạt

Thời gian thực hiện: 2002 - 2003

3. Sử dụng ảnh vệ tinh và kỹ thuật viễn thám để cập nhật, chỉnh lý và bổ sung bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Đơn vị thực hiện: Công ty Tư vấn và phát triển Việt - Nhật

Thời gian thực hiện: 2002 - 2003

4. Nghiên cứu đánh giá những biến động môi trường và đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường trong các vùng trồng cây công nghiệp lâu năm của tỉnh

Đơn vị thực hiện: Viện Môi trường & Phát triển bền vững

Thời gian thực hiện: 2002 - 2003

5. Khảo nghiệm các giống chè nhập nội từ Trung Quốc và Indonesia

Đơn vị thực hiện: TT NCTN Chè LD

Thời gian thực hiện: 2002 - 2005

6. Nghiên cứu quy trình thâm canh và quản lý dinh dưỡng tổng hợp nhằm tăng năng suất điều

Đơn vị thực hiện: TTNC Nông nghiệp Duyên hải Nam Trung bộ

Thời gian thực hiện: 2002 - 2003

7. Xây dựng hệ thống tích hợp thông tin phục vụ quản lý đô thị thành phố Đà Lạt

Đơn vị thực hiện: UBND Thành phố Đà Lạt

Thời gian thực hiện: 2002 - 2004

8. Đặc điểm môi quan hệ cộng đồng giữa các dân tộc tỉnh Lâm Đồng

Đơn vị thực hiện: Ban Tuyên giáo Tỉnh uỷ

Thời gian thực hiện: 2002 - 2003

9. Xây dựng bản đồ đất huyện Đạ Huoai

Đơn vị thực hiện: TTNC & CGKT Đất, Phân - Viện Thổ nhưỡng, nông hóa

Thời gian thực hiện: 2002 - 2003

10. Xây dựng bản đồ đất huyện Bảo Lâm

Đơn vị thực hiện: TTNC & CGKT Đất, Phân - Viện Thổ nhưỡng, nông hóa

Thời gian thực hiện: 2002 - 2003

11. Điều tra cơ bản địa chất môi trường của các bãi chôn lấp chất thải rắn và chọn lựa địa điểm làm bãi rác cho các huyện Đạ Huoai, Cát Tiên, Bảo Lâm, Đức Trọng, Lạc Dương.

Đơn vị thực hiện: Viện kỹ thuật nhiệt đới và bảo vệ môi trường TP Hồ Chí Minh

Thời gian thực hiện: 2002 - 2003

III. CÁC NHIỆM VỤ MỚI ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH NĂM 2003

a. Các nhiệm vụ nghiên cứu

1. Nghiên cứu chế tạo vật liệu polyme giữ nước bằng kỹ thuật biến tính bức xạ gamma và ứng dụng trên một số cây trồng vùng khô hạn.

Đơn vị thực hiện: Viện Nghiên cứu Hạt nhân Đà Lạt

Thời gian thực hiện: 2003 - 2004

2. Nghiên cứu sử dụng bentonít và diatomít Lâm Đồng phục vụ trong nông nghiệp và công nghiệp

Đơn vị thực hiện: Tuyển chọn

Thời gian thực hiện: 2003 - 2004

3. Xây dựng bản đồ đất các xã Phú Hội, Tân Hội, Ninh Gia - Đức Trọng

Đơn vị thực hiện: TTNC & CGKT Đất, Phân - Viện Thổ nhưỡng, nông hóa

Thời gian thực hiện: 2003

4. Xây dựng bản đồ nước ngầm huyện Di Linh tỷ lệ 1/25.000

Đơn vị thực hiện: Đoàn Địa chất 707

Thời gian thực hiện: 2003

5. Nghiên cứu đo đạc chỉ số phát triển con người (HDI) năm 2003 ở Lâm Đồng

Đơn vị thực hiện: Cục Thống kê

Thời gian thực hiện: 2003

b. Các nhiệm vụ sản xuất thử nghiệm

1. Sản xuất giá thể tổng hợp phục vụ trồng hoa lan và các loại hoa cảnh có giá trị kinh tế ở Lâm Đồng

Đơn vị thực hiện: Viện Nghiên cứu hạt nhân Đà Lạt

Thời gian thực hiện: 2003 - 2004

2. Sản xuất rau an toàn qui mô hợp tác xã tại Đà Lạt

Đơn vị thực hiện: HTX NN tổng hợp Phước Thành, Đà Lạt

Thời gian thực hiện: 2003-2004

3. Cải tạo chuyển đổi hệ thống thiết bị chèn xanh Nhật nhằm sản xuất mặt hàng mới và giảm chi phí sản xuất.

Đơn vị thực hiện: Nhà máy chèn 1/5- Công ty chèn Lâm Đồng

Thời gian thực hiện: 2003

c. Các dự án hỗ trợ nông thôn và miền núi

1. Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật về chăn nuôi cho đồng bào dân tộc thôn Đông Mang, xã Đạ Chais, huyện Lạc Dương.

Đơn vị thực hiện: UBND huyện Lạc Dương

2. Xây dựng mô hình trồng dâu nuôi tằm cho đồng bào dân tộc xã Ka Đơn, huyện Đơn Dương.

Đơn vị thực hiện: UBND huyện Đơn Dương và TCT dâu tằm tơ

3. Ứng dụng TBKT cho vùng đồng bào dân tộc xã Đoàn Kết, Đạ Huoai.

Đơn vị thực hiện: UBND huyện Đạ Huoai

4. Ứng dụng TBKT cho vùng đồng bào dân tộc xã Đạ Knàng, huyện Lâm Hà

Đơn vị thực hiện: UBND huyện Lâm Hà

d. Hỗ trợ các đơn vị áp dụng hệ thống quản lý chất lượng

1. Sở Kế hoạch và Đầu tư Lâm Đồng

2. Công ty Dịch vụ du lịch Đà Lạt

3. Công ty cơ khí và xây lắp Lâm Đồng

e. Hỗ trợ hoạt động quản lý KH,CN&MT cấp huyện

f. Danh mục các nhiệm vụ công nghệ thông tin

1. Phát triển hệ thống mạng Internet Lâm Đồng Lamdong.gov.vn

Đơn vị thực hiện: Bưu điện; - Sở KH,CN&MT; - Các ngành.

Thời gian thực hiện: 2003

2. Hoạt động phát triển các dịch vụ, các ứng dụng CNTT trên Website Lâm Đồng

Đơn vị thực hiện: Sở KH&CNMT; Sở Giáo dục - Đào tạo các ngành.

Thời gian thực hiện: 2003

KINH TẾ MẠNG - BƯỚC ĐỘT PHÁ TRONG THẾ KỶ XXI

TS. NGUYỄN HOÀNG GIÁP

Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Trên thế giới, trong vài năm gần đây đã hình thành một mô hình kinh doanh tiện lợi, đặc biệt tiết kiệm chi phí tiền bạc và thời gian cho các doanh nghiệp. Đó chính là loại hình kinh tế mạng - sản phẩm tất yếu của nền kinh tế tri thức. Ở nước ta, từ khá sớm, Đảng ta đã xác định công nghệ thông tin là ngành kinh tế mũi nhọn, nhưng trên thực tế hiện nay điều này vẫn chưa trở thành hiện thực bởi trình độ phát triển cơ sở hạ tầng thông tin còn hạn chế. Tin rằng với nguồn nhân lực tri thức dồi dào, tính cần cù, hiếu học, Việt Nam sẽ nhanh chóng, chủ động tham gia vào nền kinh tế mạng toàn cầu.

Cùng với sự phát triển mang tính bùng nổ của công nghệ thông tin và kỹ thuật truyền thông hiện đại, vài năm trở lại đây tại các nước công nghiệp phát triển cũng như nhiều nước công nghiệp hóa mới (NICs) đã và đang hình thành một loại hình doanh nghiệp mới hoạt động trên các mạng thông tin và đặc biệt là trên mạng thông tin toàn cầu (Internet). Sự xuất hiện của mô hình kinh doanh này không chỉ làm đa dạng hóa hoạt động doanh nghiệp của con người mà còn thực sự trở thành một cuộc cách mạng kinh tế - xã hội có ý nghĩa lịch sử lớn lao, đánh dấu sự chào đời của xu thế phát triển nền kinh tế mới - nền kinh tế mạng trên điểm ngoặt tiến vào thiên niên kỷ thứ ba.

Đặc trưng cơ bản và nổi bật nhất của kinh tế mạng là các hoạt động kinh doanh như mua, bán, đầu tư và vay mượn được thực hiện và chuyển giao giá trị qua các mạng thông tin điện tử. Kinh tế mạng sử dụng hệ thống mạng truyền thông số toàn cầu để tạo ra một thị trường điện tử cho tất cả các loại hình sản phẩm, dịch vụ, công nghệ và hàng hóa; bao hàm tất cả các hoạt động cần thiết để hoàn tất một thương vụ, trong đó có đàm phán, trao đổi, truy cập thông tin từ các dịch vụ trợ giúp (thuế, bảo hiểm, vận tải...) và ngân hàng, tất cả được thực hiện trong các điều kiện an toàn và bảo mật. Trong kinh tế mạng, người ta hiện sử dụng các phương tiện chủ yếu bao gồm máy điện thoại, fax, hệ thống thiết bị thanh toán điện tử, mạng nội bộ (Intranet), mạng ngoại bộ (Extranet) và mạng toàn cầu. Bởi vậy, kinh tế mạng còn được gọi với những tên khác nhau như "nền kinh tế ảo", "nền kinh tế .com", thậm chí quy về khái niệm hẹp hơn "thương mại điện tử"...

Tuy chỉ mới bắt đầu hình thành nhưng kinh tế mạng đã nhanh chóng khẳng định được vị thế của mình trong đời sống kinh tế quốc tế bởi sức hấp dẫn và sự

phát triển khá ngoạn mục xét cả về dung lượng cũng như phạm vi và đối tượng. Chỉ tính riêng tại Mỹ, sự gia tăng doanh số của các hoạt động kinh doanh trên mạng đã dẫn tới sự ra đời cả một thị trường chứng khoán mang tên Nasdaq dành cho những công ty có tên gọi tận cùng bằng tiếp vĩ ngữ ".com". Những thăng biến trong vận hành của thị trường chứng khoán này luôn kéo theo những tác động trực tiếp và nhạy cảm đến chỉ số Dow Jones tại New York cũng như tại đa số các thị trường chứng khoán hàng đầu thế giới.

Các số liệu thống kê gần đây cho thấy kinh tế mạng có bước phát triển rất nhanh và với tốc độ ngày càng cao. Năm 1997, tổng doanh số thương mại điện tử trên thế giới mới đạt xấp xỉ 18 tỷ USD thì đến năm 1999 đã đạt gần 80 tỷ USD và năm 2000 con số đó vượt qua mức 180 tỷ USD. Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) đưa ra số liệu dự báo đến năm 2002, doanh số của hoạt động kinh doanh trên mạng toàn cầu có thể lên tới 1000 tỷ USD; riêng của các nước thuộc APEC sẽ là 600 tỷ USD.

Nhìn tổng quát, việc sử dụng các phương tiện điện tử và các mạng trong hoạt động của doanh nghiệp tạo điều kiện cập nhật được thông tin nhanh chóng, đa dạng, giảm được các chi phí giao dịch, tiếp thị... do vậy hạ được giá thành sản xuất, dịch vụ và điều quan trọng hơn cả là tiết kiệm được thời gian, rút ngắn chu kỳ sản xuất, nhanh chóng tạo ra sản phẩm mới, tăng tính hiệu quả kinh doanh.

Đối với các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh trên mạng, ngoài việc giảm chi phí còn đưa lại nhiều lợi ích thiết thực. Trước hết, họ có thể hợp lý hóa khâu cung cấp nguyên vật liệu, sản phẩm, bảo hành; tự động hóa quá trình hợp tác kinh doanh; cải thiện quan hệ trong công ty - xí nghiệp và bạn hàng - đối tác, tăng năng lực phục vụ khách hàng. Từ đây, tăng được sức cạnh tranh của doanh nghiệp, mở rộng phạm vi cũng như dung lượng kinh doanh.

Từ góc độ của người tiêu dùng, kinh tế mạng tạo sự thuận tiện hơn, tăng khả năng lựa chọn do tiếp cận dễ dàng các mặt hàng, các dịch vụ. Còn đối với chính phủ, hoạt động kinh doanh trên mạng đưa lại khả năng cải tiến quản lý kinh tế và kiểm soát được việc thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước của các doanh nghiệp, nhất là nghĩa vụ thuế, phân phối thu nhập, hải quan...

(Xem tiếp trang 25)

ABC ĐÀ LẠT

NGUYỄN HỮU TRANH

NHÀ THỜ TIN LÀNH

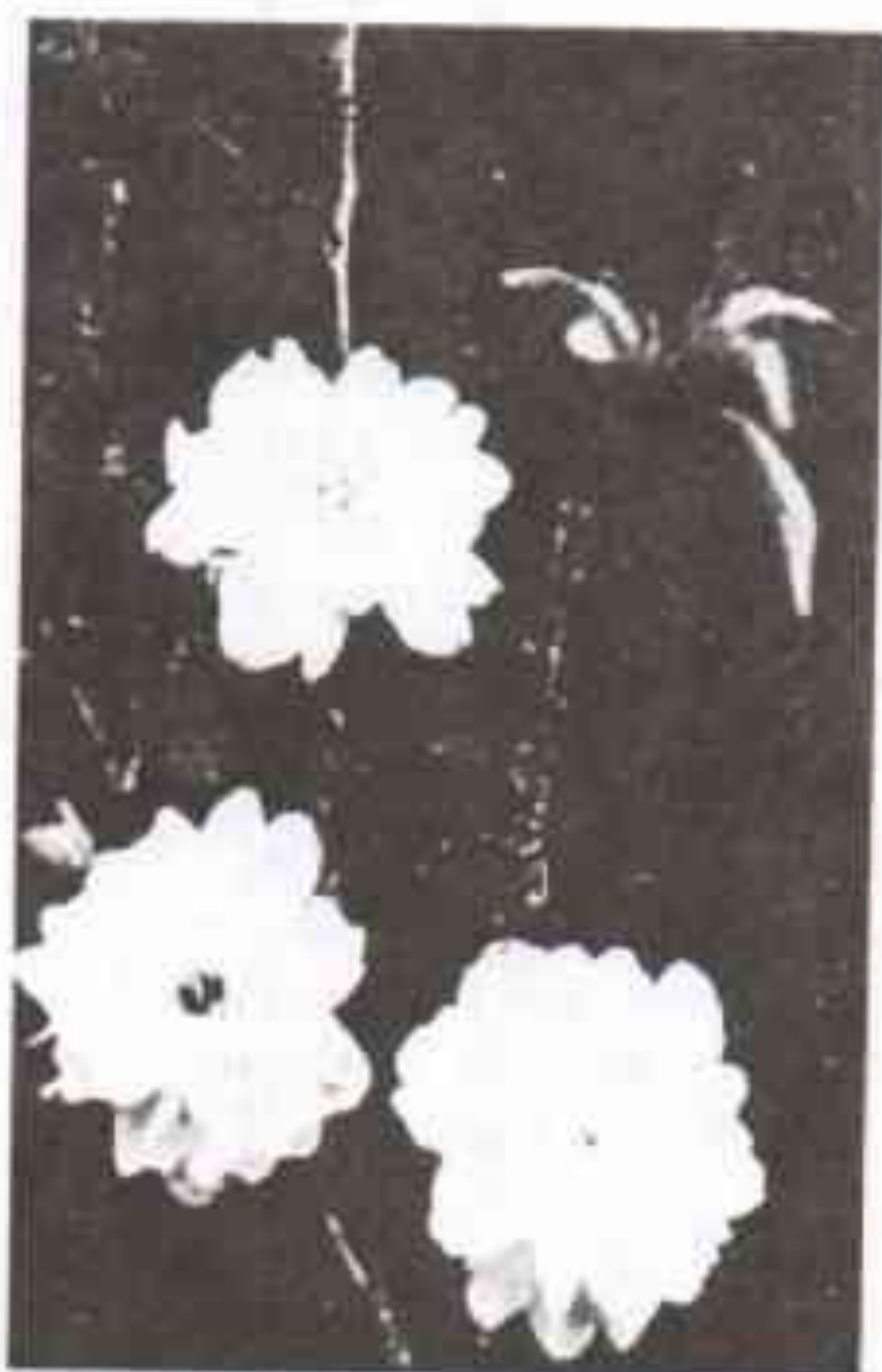
* Nhà thờ Tin Lành Đà Lạt là nhà thờ Tin Lành đầu tiên ở Lâm Đồng được xây dựng năm 1936.

* Nhà thờ ở lưng chừng đồi tại số 72 Nguyễn Văn Trỗi.

Trong khuôn viên nhà thờ còn có trụ sở của Hội thánh Tin Lành tỉnh Lâm Đồng.

NHẤT CHI MAI

* Nhất chi mai (*Prunus pisardii*, họ *Rosaceae*) cao khoảng 1m. Hoa nhiều cánh, màu trắng, giống hoa mai nhưng nhỏ hơn (đường kính khoảng 2cm). Hoa nở từ tháng 9 đến sau Tết.



* *Nhất*: một; *chi*: cành; *mai*: một loài hoa.

NHIẾP ẢNH

* Trước năm 1975, nhiều nhà nhiếp ảnh ở Đà Lạt (Nguyễn Bá Mậu, Đặng Văn Thông, Trần Văn Châu,...) đã nhận được nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế, lưu lại nhiều hình ảnh quý về Đà Lạt.

Hai nhà nhiếp ảnh Nguyễn

Cao Đàm, Trần Cao Linh cũng đã ghé qua Đà Lạt và 7 ảnh đẹp về Đà Lạt đã được chọn in trong tác phẩm *Cao nguyên với nhiếp ảnh*.

* Sau năm 1975, hàng trăm tác phẩm của các nhà nhiếp ảnh ở Đà Lạt đã được chọn trưng bày tại các cuộc triển lãm trong cả nước.

Câu lạc bộ Nhiếp ảnh Đà Lạt (2^B Hai Bà Trưng) đã tập hợp được nhiều nhà nhiếp ảnh. Năm 2000, tại Liên hoan ảnh quốc tế Hasselblad Austrian Super Circuit tổ chức tại Áo, Câu lạc bộ Nhiếp ảnh Đà Lạt đã được Ban Tổ chức bình chọn là câu lạc bộ có bộ ảnh dự thi đẹp nhất trong số 41.000 bức ảnh dự thi từ hơn 120 nước trên thế giới và được tặng Cúp vàng.

NHIỆT ĐỘ

* Đà Lạt có nền nhiệt độ thấp. Nhiệt độ trung bình nhiều năm là 17,9°C.

* Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối quan sát được là: -2°C (2-1909), -0,1°C (1-1932), 4,3°C (1-1996).

* Nhiệt độ trung bình nhiều năm ở Đà Lạt thấp hơn nhiệt độ trung bình nhiều năm ở TP Hồ Chí Minh 9,1°C.

NÚI

Các khối núi ở Đà Lạt được cấu tạo chủ yếu bằng các loại đá granit và được phân bố chung quanh trung tâm thành phố:

* Phía tây: You

NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH NHIỀU NĂM Ở TRẠM ĐÀ LẠT (1964 - 1998)

THÁNG	NHIỆT ĐỘ (°C)
1	15,8
2	16,7
3	17,8
4	18,9
5	19,3
6	19,0
7	18,6
8	18,5
9	18,4
10	18,1
11	17,3
12	16,2

Lou Rouet (1632m), Nao K'Lan (1763m), B'Nam (1710m), B'Nam Qua (1666m);

* Phía đông: Láp-bê Bắc (1733,7m), Láp-bê Nam (1709m), Đỉnh Gió Hú (1644m), B'Nom R'Me (1570m), Tan Hồ (1633m);

* Phía nam: Pin Hatt (1691m).

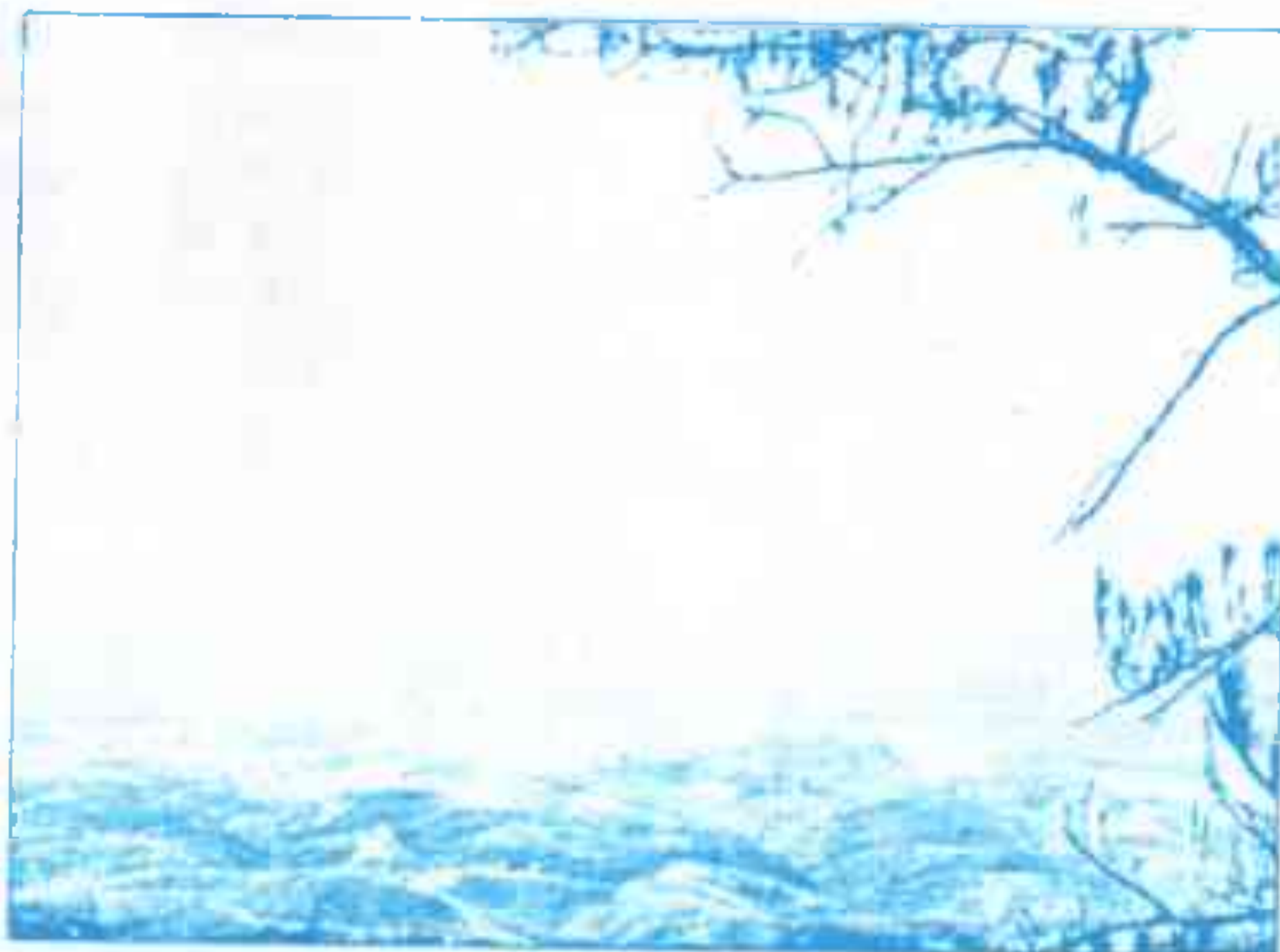
NÚI VOI

Đà Lạt có hai dãy núi giống hình dạng con voi:

* Núi Voi ở phía nam thành phố trên đường ranh giới giữa thành phố Đà Lạt và hai huyện Lâm Hà, Đức Trọng với đỉnh Quan Du cao 1805,5m;

* You Lou Rouet ở phía tây thành phố cao 1632m.

You Lou Rouet do chữ *Yô* Lú Rwas (*Yô*: đồi núi; *Lú*: đá; *Rwas*: con voi).



Núi Voi nhìn từ núi Lang Bi-an

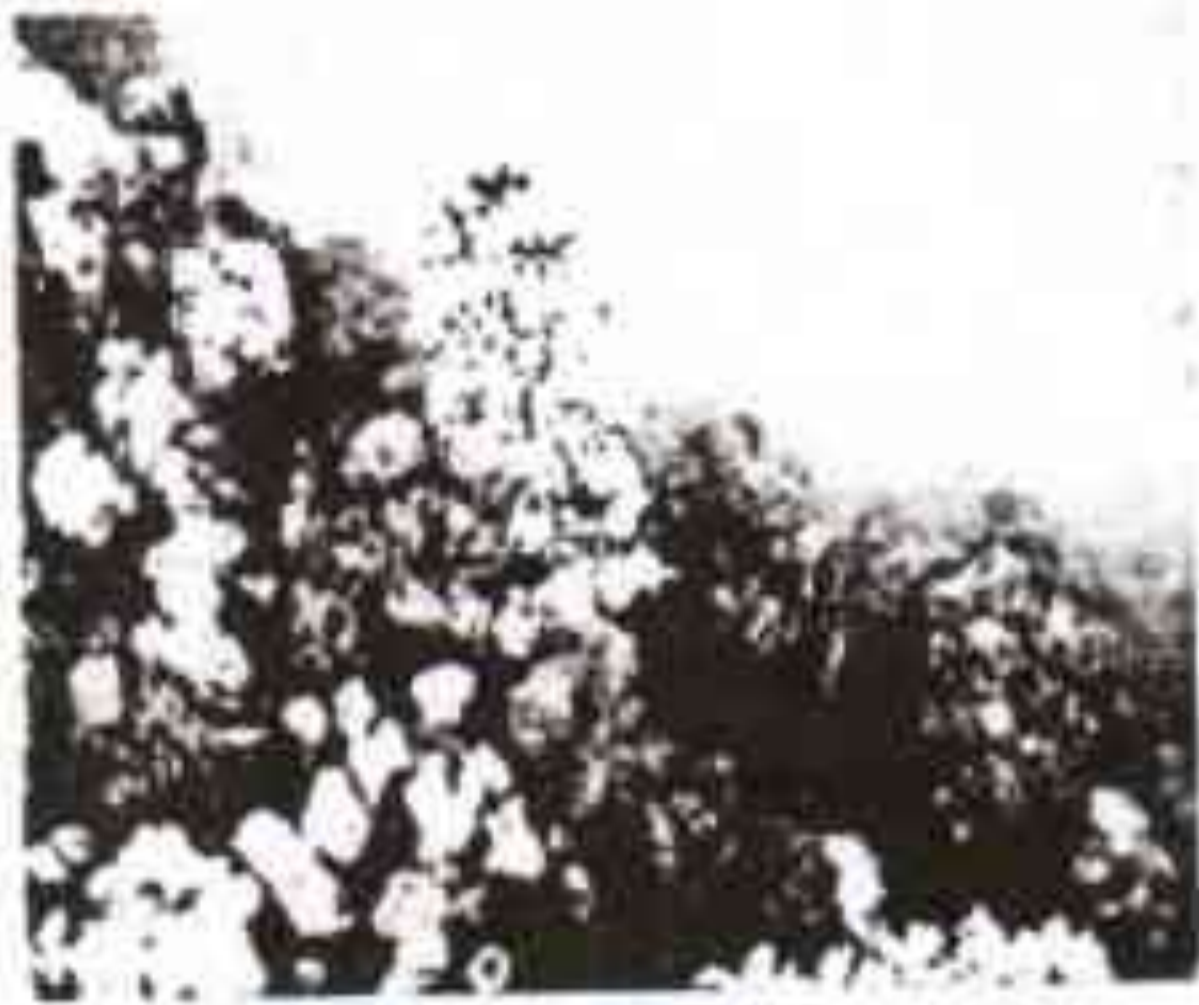
Ô

Ô-LEM-PƠ

* Năm 1960, một giáo viên Trường Trung học Trần Hưng Đạo nhận từ một người thân ở Bỉ gửi về một loài hoa mới tên là Gazon d' Olympe (*Statice armeria*, họ *Plombaginaceae*). Lúc bấy giờ, ở Đà Lạt thịnh hành một loại thuốc lá có hương vị bạc hà mang tên Salem. Từ Gazon d' Olympe, tên hoa được nói trại thành Salem.

Gazon : bãi cỏ.

Olympe : một ngọn núi cao 2917m nơi ngự trị của các thần linh trong huyền thoại Hy Lạp.



* Cây hoa ô-lem-pơ có nguồn gốc vùng Địa Trung Hải. Hoa ô-lem-pơ có dáng hình chuông, cánh hoa mỏng như giấy pơ-luya nhưng lâu tàn. Hoa có nhiều màu sắc khác nhau : trắng, hồng, vàng, tím,...

Hiện nay, hoa ô-lem-pơ là một trong những loài hoa được tiêu thụ trên thị trường Đà Lạt và nhiều tỉnh, thành phố trong nước.

P

PASTEUR

* Tên một con đường ở phường 4 được đặt tên từ năm 2002. Đường Pasteur dài 0,9km từ đường Trần Phú đến trước Viện Pasteur cũ.

* **Tên đường cũ** : Champoudry, Phạm Phú Thứ Lê Hồng Phong.

* **Đặc điểm** : Đường vắng, nhiều cây thông.

* Louis Pasteur (1822 – 1895), Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp, sinh tại Dole, là nhà hoá học, sinh học và vi trùng học nổi tiếng.

Ông học hoá học tại Trường Cao đẳng Sư phạm và Đại học Sorbonne ở Paris.

Năm 1849, ông dạy môn hoá học ở Strasbourg.

Năm 1854, ông là Khoa trưởng Trường Đại học Lille.

Ông đã thực hiện một số công trình nghiên cứu về hoá học lập thể, sau đó chuyển sang nghiên cứu sự lên men.

Năm 1865, ông nghiên cứu bệnh hại tằm. Sau khi nghiên cứu cây nho, ông tìm ra phương pháp bảo quản bia, cách tiệt trùng.

Từ năm 1870 đến năm 1886, ông dốc tâm nghiên cứu các bệnh truyền nhiễm, tìm ra trạng thái nhiễm trùng của bệnh than, sự nhiễm khuẩn, khẩu cầu trùng, liên cầu khuẩn, chế tạo vắc-xin chống bệnh than. Sau vô vàn khó khăn, ông tìm ra vắc-xin chống bệnh dại.

Năm 1888, Viện Pasteur Paris được thành lập, ông trở thành Viện trưởng.

PĂNG-XÊ

* Hoa păng-xê (*pensée*, pansy, *Viola tricolor* L., họ *Violaceae*) còn gọi là hoa tư tưởng (*pensée* : tư tưởng), hoa học trò.

* Hoa đẹp, cánh mỏng, các em học sinh thường ép hoa trong sách tặng nhau hay dán trên những trang lưu bút vào dịp chia tay trước khi nghỉ hè.

Hương hoa păng-xê dịu dàng và dễ chịu.

Hoa păng-xê giống từ Hà Nội dễ trồng hơn giống nước ngoài nhưng cánh hoa nhỏ và ít sắc sỡ hơn. Trong mùa mưa, rất khó trồng hoa păng-xê.

* Hoa păng-xê ám chỉ tư tưởng lúc nào cũng nghĩ đến nhau.

Người Âu thường trồng hoa păng-xê trên mộ để tưởng nhớ đến người đã khuất.

PHẠM HỒNG THÁI

* Tên một con đường dốc ở phường 10 được đặt tên từ năm 1953. Đường Phạm Hồng Thái dài 0,9km từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Yersin.

* **Tên đường cũ** : Léon Garnier.

* Phạm Hồng Thái (1893–1924), tên thật là Phạm Thành Tích, người làng Do Nha, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An.

Ông sống những ngày thơ ấu ở Cao Bằng và rất giỏi tiếng Trung Quốc.

Ông tham gia phong trào công nhân ở Bến Thủy (Vinh).

Vào khoảng cuối năm 1918, ông ra Bắc, cùng một nhóm thanh niên vượt biên qua Xiêm, rồi sang Quảng Châu (Trung Quốc), hoạt động trong Tâm Tâm Xã cùng Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Phong, Lê Hồng Sơn.

Ngày 19-6-1924, cải trang làm phóng viên, ông đi vào Khách sạn Victoria ở Sa Diện, nơi nhà đương cục Pháp mở tiệc chiêu đãi Toàn quyền Đông Dương Merlin.

Khi tiệc bắt đầu, ông ném lựu đạn vào bàn tiệc, nhưng Merlin thoát chết, ông định chạy vượt qua cầu sang thành phố Quảng Châu. Cảnh binh đuổi riết, ông nhảy xuống sông Châu Giang.

Chính phủ của Bác sĩ Tôn Dật Tiên cho vượt thi hài Phạm Hồng Thái đem chôn ở chân đồi Bạch Vân. Sau đó, di hài ông được cải táng ở Hoàng Hoa Cương, bên cạnh mộ 72 liệt sĩ Trung Quốc đã bỏ mình trong Cách mạng Tân Hợi (1911).

PHẠM NGỌC THẠCH

* Tên một con đường ở phường 6 được đặt tên từ năm 1976. Đường Phạm Ngọc Thạch dài 0,8km từ

đường Hải Thượng đến đường Mai Hắc Đế, Ngô Quyền.

* **Tên đường cũ** : Calmette.

* **Đặc điểm** : Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lâm Đồng ở đường này.

* Tên một bệnh viện y học cổ truyền ở số 21 đường Quang Trung.

* Phạm Ngọc Thạch (1909-1968) xuất thân từ một gia đình khá giả ở Rạch Giá.

Năm 1934, ông tốt nghiệp Bác sĩ Y khoa ở Pháp.

Về nước, ông mở phòng mạch tư chữa lao rất có tín nhiệm ở Sài Gòn.

Tháng 6 -1945, ông được bầu làm Trưởng đoàn Thanh niên Tiền phong Sài Gòn - Gia Định.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi, ông được cử vào Ủy ban Hành chính Nam Bộ, phụ trách công tác đối ngoại.

Ngày 28-8-1945, ông được Chính phủ Cách mạng Lâm thời cử làm Bộ trưởng Bộ Y tế.

Tháng 9-1945, ông tham gia lãnh đạo đồng bào Sài Gòn - Gia Định và toàn Nam Bộ chống lại hành động xâm lược mới của thực dân Pháp.

Năm 1946, ông tham dự Hội nghị Trù bị Đà Lạt.

Năm 1949, ông được cử làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính Đặc khu Sài Gòn - Gia Định.

Năm 1950, ông được Nhà nước tuyên dương Anh hùng Lao động.

Năm 1957, ông là Viện trưởng Viện chống lao, Chủ tịch Danh dự Hội chống lao Việt Nam, Ủy viên Ban Chấp hành Hội Liên hiệp chống lao Quốc tế.

Năm 1958, ông đảm nhiệm chức Bộ trưởng Bộ Y tế cho đến ngày hy sinh tại chiến trường miền Nam.

PHẠM NGŨ LÃO

* Tên một con đường ở phường

3 được đặt tên từ năm 1953. Đường Phạm Ngũ Lão dài 0,4km từ đường Lê Đại Hành đến đường Bà Triệu, gần tả ngạn suối Cam Ly.

* **Tên đường cũ** : Rue Basse du Camly.

* Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320) người làng Phù Ủng (tỉnh Hải Dương).

Trên đường từ Vạn Kiếp về Thăng Long, Trần Hưng Đạo gặp Phạm Ngũ Lão đang ngồi đan sọt.

Nhận thấy Phạm Ngũ Lão khôi ngô, dũng cảm khác thường, lại là người có chí lớn, ứng đáp trôi chảy, Trần Hưng Đạo sinh lòng quý trọng. Ít lâu sau, Trần Hưng Đạo gả con gái nuôi cho Phạm Ngũ Lão và tiến cử Phạm Ngũ Lão với triều đình. Vua Trần phong cho ông làm Điện tiền Chỉ huy sứ cai quản quân cấm vệ ở kinh thành.

Ông rất thích đọc sách, ngâm thơ, ham hát trống quân, đấu vật, kéo co, ném cầu,... thân tình với quân sĩ, đồng cam cộng khổ nên người người đều yêu mến ông. Ông huấn luyện quân đội rất có kỷ luật và sống liêm khiết. Ông coi của cải như không, không lấy chiến lợi phẩm làm của riêng mà chỉ sử dụng trong quân.

Năm 1285 và năm 1287, ông cầm quân theo Trần Hưng Đạo tham gia nhiều chiến dịch chống quân Nguyên, lập không ít chiến công.

Năm 1318, ông theo đại quân vượt biển chống quân Chiêm Thành.

Tuy xuất thân từ giới bình dân, không là vương hầu nhưng uy đức của ông rất lớn. Quân Nguyên gọi ông là Phạm Điện tiền hay Phạm Điện suý mà không gọi tên.

Bài thơ *Thuật hoài* nói lên hoài bão của ông và khí thế ngang tàng của thanh niên đời Trần.

Hiện nay còn đền thờ ông ở làng Phù Ủng và tại phố Lý Quốc Sư (Hà Nội).

TU LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

Chương Thâu. *Thơ văn Phan Bội Châu*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1985.

Huỳnh Lý, Hoàng Ngọc Phách. *Thơ văn Phan Châu Trinh*. Nxb Văn học, Hà Nội, 1983.

Nguyễn Thiệu Việt. *Gặp con trai người thanh niên yêu nước - Liệt sĩ Phạm Hồng Thái*. An ninh thế giới, 2000, số 186.

Trần Danh Tài. *Cuộc đời và sự nghiệp của Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch*. Thông tin khoa học và công nghệ Lâm Đồng, Đà Lạt, 1998.

Đà Lạt, thành phố cao nguyên. Nxb TP Hồ Chí Minh, 1993.

Địa chí Lâm Đồng. Nxb Văn hoá Dân tộc, Hà Nội, 2001.

Jovet P. et S., Lowemmo P. *Fleurs de jardin*. Fernand Nathan, Paris.

Le Petit Larousse Illustré. Larousse, Paris, 1992.

The world book encyclopedia. Field Enterprises Educational Corporation, London, 1966.





TÌNH SƠN CƯỚC

Vó ngựa võ đều trên triền dốc,
Trạng nguyên ơi có phải chàng về?
Ngựa Tia vồng Diều qua đôi lốc cốc
Bỗng đứng ta chạnh nhớ một làng quê.

Làng quê nghèo con trâu già gặm cỏ
Mái rạ chiều sợi khói cứ băng quơ.
Cha gầy guộc chiếc cây to quá khổ,
Con vộ tư mơ mộng làm thơ

Vó ngựa võ đều trên triền dốc
Trạng nguyên đâu?
- Anh phu ngựa bình thường,
Em cô gái dẫn bò xuôi mặt cỏ,
Nắng trử tình trên vai áo còn vương.

Cắm ơn vó ngựa chiều qua đồi, qua dốc
Lắc lư trời
lắc lư mây
lắc lư hồn ta.
Choáng ngợp người
choáng ngợp hoa
lòng ta choáng ngợp,
Trong mắt em
vóc ngọc thân gà.

Mới linh dầu sơn cước riêng ta

Quần thơ HOA TỬ TƯỢNG

TRẦN NGỌC TRÁC

Bút danh: Trần Trọng Văn

Sinh năm 1959 tại Huế

Tốt nghiệp Khoa trồng trọt Trường Nông nghiệp Huế;
khoa Ngữ văn Đại học Đà Lạt; khoa Báo chí Phân viện báo
chí và tuyên truyền, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí
Minh.

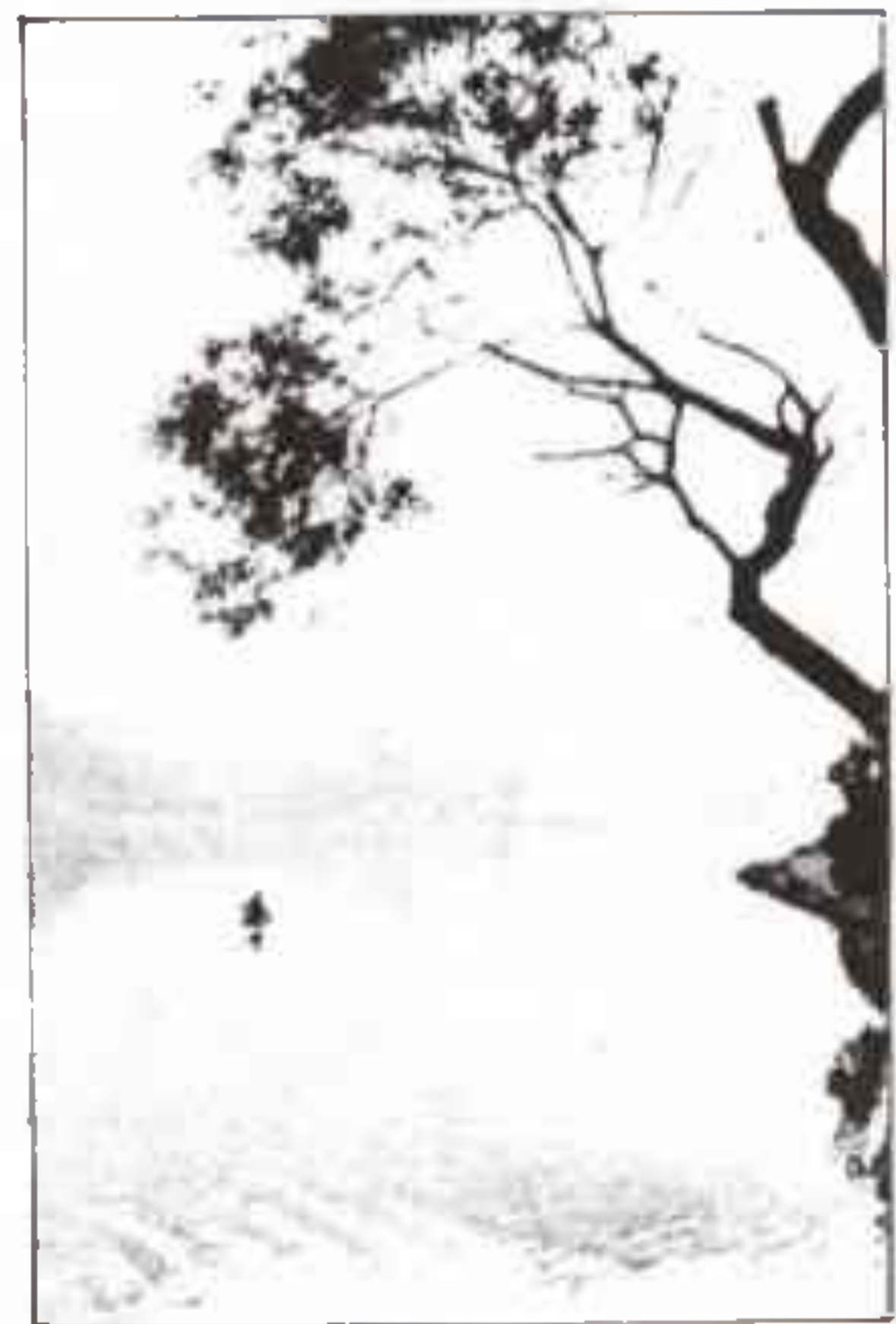
Hiện là biên tập viên, đạo diễn chương trình Văn nghệ
- Đài phát thanh truyền hình Lâm Đồng.

Tác phẩm:

- *Hoa Trinh nữ (Thơ - 1990)*;

- *Hương lửa (Thơ - 2001)*

- *Từ Ba Tư đến chiến trường ba nước (Hồi ký - 2003)*





MƯA

Ở đâu mưa đến bất ngờ,
 Hạt vòng quanh nón, hạt vờ hôn môi.
 Chỉ riêng đôi mắt em cười,
 Đợi mưa xe chỉ dẫu trời vào nhau.
 Hạt mưa thưa, hạt mưa mau,
 Hạt nhen cây cỏ hạt âu yếm người.
 Mưa là nhân chứng của trời,
 Có nghe lời đã ngỡ lời yêu nhau.

Ở LÂM ĐỒNG NGHE HÁT DÂN CA

Như mơ màng thức giấc sáng nay,
 Nghe câu hát bên lòng anh theo mãi
 Dân ca ba miền đến đây ở lại
 Nhen chi lá rừng đậm sắc xanh cây.

Nhịp thời gian mười năm qua đây,
 Vỗ tiếng trống mặt đường khao khát
 Ai một lần đã qua Đà Lạt,
 Càng yêu hơn lý - ngựa - ô này.

Mắt em ngọt ngào cho lòng anh say,
 Nhen duyên thắm trong cây mơ vi - dậm
 Và khúc hát quê miền đằm ấm,
 Âm vang điệu Ngai - Nam - Bình.

Duyên nợ chi ấm tình với dẫu,
 Mà nhẹ bay điệu lý - cây - bông.
 Đất sơn nào gọi lòng chân thật,
 Tha thiết vô vàn câu hát làng đen.

Tiếng chày lắng lên thì thục đêm đêm,
 Nhớ năm được mùa mẹ hò giã gạo;
 Chẳng bao giờ quên mùa xuân báo bão.
 Trập trùng hành khúc quân đi...

Như mơ màng thức giấc lắng nghe,
 Hạt lúa trở trăn trong mẩu đá sỏi.
 Hạt lúa đồng bằng mong mỏi,
 Dạt dào khúc hát Cửu Long.

Khúc hát dân ca nhen vợ nhen chồng,
 Cha mẹ cho chúng mình câu quan họ.
 Đã đến đây thương nhau đừng bỏ ngõ,
 Giữa trăm miền xừ xừ nhen duyên.

Dắt nước trường ca, dắt nước dịu êm,
 Ngàn năm ta cùng dân ca giữ nước.
 Câu hát miền xuôi thắm tình miền ngược,
 Cho sắc trời cao nguyên xanh thêm...

Đà Lạt 1985

HOẠT ĐỘNG SỞ HỮU CÔNG NGHIỆP TẠI LÂM ĐỒNG

NGUYỄN THUY HOÀNG

Sở khoa học, công nghệ và môi trường Lâm Đồng

Tuy nhịp độ phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh Lâm Đồng không mạnh như một số các tỉnh lớn trong nước nhưng thời gian qua hoạt động SHCN đã có những bước chuyển biến mới. Năm 1998, UBND Tỉnh đã có Chỉ thị 38/1998/CT-UB triển khai Nghị định 63/CP về SHCN. Việc phối hợp trong công tác kiểm tra, thanh tra giữa các cơ quan hữu trách đã có những bước hợp tác chặt chẽ, theo kế hoạch. Việc cập nhật, trao đổi thông tin cũng đã có những bước tiến bộ kịp thời nhất là khi có xảy ra các vụ việc liên quan đến tranh chấp khiếu nại về SHCN. Hàng năm Thanh tra Sở KH-CN&MT phối hợp cùng các đơn vị liên quan đã tổ chức các đợt kiểm tra, thanh tra định kỳ. Đây là những hoạt động góp phần nâng cao nhận thức về SHCN cho các doanh nghiệp đồng thời cũng hạn chế bớt những vi phạm, tranh chấp có liên quan đến SHCN. Liên tục trong 2 năm qua, Sở KH-CN&MT đã tổ chức các đợt giới thiệu và tập huấn về SHCN tại địa phương, đối tượng là các cơ quan hữu trách, các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và dịch vụ.

Hiện nay lực lượng tham gia hoạt động SHCN còn hạn chế, về nghiệp vụ chỉ có 2 chuyên viên phụ trách của Phòng TT-SHCN thuộc Sở KH-CN&MT, chưa hình thành một tổ chức riêng biệt. Ở các cơ quan, đơn vị phối hợp thực thi quyền (Thanh tra Sở, Công an kinh tế, Chi cục quản lý thị trường, Toà án, Sở tư pháp,...) số lượng trực tiếp tham gia cũng hạn chế, không có người chuyên trách, việc tìm hiểu thông tin chuyên sâu còn hạn chế, thiếu các hướng dẫn cụ thể và kinh nghiệm thực tế trong xử lý các vụ việc trên lĩnh vực này.

Về phía các doanh nghiệp, hiện nay nhiều doanh nghiệp đã quan tâm hơn đến lĩnh vực SHCN. Từ 2001 đến nay Phòng TT-SHCN đã tư vấn trên 70 lượt người có yêu cầu tìm hiểu về lĩnh vực SHCN. Trong số này có gần 40 đơn vị lập thủ tục đăng ký (chủ yếu ở các nhóm sản phẩm trà, cà phê, rượu,... ngoài ra còn có dịch vụ ăn uống, khách sạn...). Một số các đối tượng đăng ký bị bác đơn do tương tự với đối tượng đã được bảo hộ trước hoặc yêu cầu phải sửa đổi lại cho phù hợp với các quy định có liên quan (Cao Nguyên, Minh Tâm, Thành Hưng Bông Mai) Hiện nay tổng số các doanh nghiệp ở Lâm Đồng đã được cấp đăng ký bảo hộ chính thức là 44 đối tượng, chủ yếu thuộc về NHHH, trong đó có một số ít là kiểu dáng công nghiệp KDCN và Nhân dịch vụ.

Trong tình hình chung về những vi phạm, tranh chấp gia tăng trong nước, tại Lâm Đồng cũng đã xảy ra nhiều vụ việc với các mức độ khác nhau, với 13 trường hợp chính thức. Một số đơn vị vi phạm, tranh chấp trong Tỉnh đã có thể giải quyết ổn thoả (thông qua thương lượng, xử phạt vi phạm hành chính). Tuy nhiên một số vụ việc khác liên quan đến các tỉnh bạn như Bến Tre, Đồng Nai, Quảng Nam tuy đã được thụ lý giải quyết (ở cấp địa phương và cả ở trung ương) nhưng trong thời gian chờ ý kiến xác nhận của Cục SHCN cũng đã gặp nhiều khó khăn và gây thiệt hại cho cả đôi bên (như trường hợp tranh chấp kéo dài nhiều năm của trà Quốc Thái Bảo Lộc và Quốc Thái Tam Kỳ-Quảng Nam). (Chi tiết tham khảo trong các phụ lục kèm theo).

Qua tình hình trên, một số các doanh nghiệp đã nhận thức được

rằng các đối tượng SHCN (đặc biệt đối với NHHH, KDCN, tên thương mại,...) chính là bộ phận cấu thành trong tài sản của doanh nghiệp. Chăm lo loại tài sản này cũng chính là làm tăng giá trị của doanh nghiệp đồng thời góp phần xây dựng một cơ cấu thị trường lành mạnh.

* Kế hoạch hoạt động SHCN tại địa phương năm 2003

Thực hiện chỉ đạo chung trong toàn quốc về lĩnh vực SHCN và nhiệm vụ trong Chương trình hội nhập kinh tế do Tỉnh phân công, năm 2003 Sở KH-CN&MT Lâm Đồng đề xuất những nội dung cụ thể trong kế hoạch hoạt động SHCN như sau:

- Tổ chức việc cập nhật, nghiên cứu đầy đủ các văn bản pháp luật về SHCN và các tài liệu hướng dẫn thi hành. Phổ biến các thông tin về SHCN giúp nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp và người dân trong Tỉnh. Tổ chức việc hỗ trợ cho các tổ chức, các doanh nghiệp và cá nhân tra cứu thông tin về SHCN khi có yêu cầu.

- Tăng cường hoạt động phối hợp trong lĩnh vực SHCN giữa sở, ngành hữu trách (Sở KH-CN&MT, Sở VH-TT, Sở Tư pháp, Sở thương mại, Công an kinh tế, Hải quan,...) các cơ quan trực tiếp quản lý chất lượng, quản lý đăng ký kinh doanh, quản lý thị trường tại địa phương để theo dõi tình hình sử dụng nhãn hiệu hàng hoá, nhãn hiệu dịch vụ, cách đặt tên của doanh nghiệp, kịp thời phát hiện và ngăn chặn những hành vi sai phạm về SHCN.

- Tăng cường mối quan hệ hợp tác và sự hỗ trợ của Cục SHCN; xây dựng thông tin tư liệu về SHCN địa phương để thực hiện

nội dung hướng dẫn và tư vấn về SHCN cho các doanh nghiệp đạt hiệu quả cao hơn, tổ chức việc hỗ trợ trong công tác tra cứu thông tin

- Cùng các đơn vị hữu trách nghiên cứu, phối hợp về mặt nghiệp vụ chuyên môn xây dựng trình tự xử lý các vụ việc tranh chấp khiếu nại, xác định rõ vai trò chức năng tham gia. Đối với những trường hợp tranh chấp, vi phạm SHCN khi có đơn khiếu nại tố cáo, nếu có đầy đủ lý do thỏa đáng căn cứ trình tự này để giải quyết xử lý; kịp thời có các khuyến cáo và biện pháp đối với các bên liên quan trong vụ việc.

Đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, người tiêu dùng:

- Khuyến khích vận động các doanh nghiệp khai thác quyền SHCN liên quan đến sản phẩm có tiềm năng, lợi nhuận nhằm tăng khả năng cạnh tranh và xác định giá trị thương mại, giá trị pháp lý của đối tượng SHCN mà đơn vị là chủ sở hữu.

- Khuyến cáo các doanh nghiệp có chức năng sản xuất, dịch vụ ổn định cần có những biện pháp cụ thể giúp bảo vệ quyền lợi của doanh nghiệp và người tiêu dùng; cần có chuyên viên theo dõi về

SHCN tránh để xảy ra trường hợp cơ sở khác sử dụng bất hợp pháp đối tượng sở hữu thuộc đơn vị của mình đã được bảo hộ. Trường hợp xảy ra tranh chấp, kịp thời tiến hành các thủ tục yêu cầu can thiệp của các cơ quan chức năng để sớm chấm dứt các hành vi bất hợp pháp.

- Sở KH-CN-MT phối hợp với các cơ quan chức năng và doanh nghiệp địa phương tổ chức các hoạt động phù hợp nhằm xây dựng môi trường cạnh tranh lành mạnh, hạn chế các tranh chấp và vi phạm trong lĩnh vực SHCN.

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC CUNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHHH THÔNG QUA HƯỚNG DẪN CỦA SỞ

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ĐƯỢC CUNG CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ NHHH THÔNG QUA NƠI KHÁC TƯ VẤN

STT	TÊN NHÂN HIỆU	ĐƠN VỊ
1	VĨNH ÍCH	Cơ sở cà phê VĨNH ÍCH
2	PHƯỚC ĐỨC	Cty TNHH PHƯỚC ĐỨC
3	NGỌC DUY	Cơ sở sản xuất trà atisô NGỌC DUY
4	LADOBEER	Công ty THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
5	THIÊN TÂN	HTX THIÊN TÂN
6	MINH QUÂN	Cơ sở cà phê MINH QUÂN
7	HOÀNG NHUNG	Cơ sở atisô HOÀNG NHUNG
8	THIÊN MINH	Cty TNHH Trà THIÊN MINH
9	LADO FOOD	Công ty THỰC PHẨM LÂM ĐỒNG
10	NGỌC THẢO	Cơ sở trà atisô NGỌC THẢO
11	HƯƠNG KIM THẢO	Doanh nghiệp TN trà HƯƠNG KIM THẢO
12	HOÀNG LAN	Cửa hàng HOÀNG LAN
13	NHƯ Ý	Cửa hàng NHƯ Ý
14	Ả LÂM	Cơ sở Ả LÂM
15	TRUNG NGUYỄN	Cơ sở trà TRUNG NGUYỄN
16	TÂM CHÂU	Công ty TÂM CHÂU
17	THIÊN HƯƠNG	Trà THIÊN HƯƠNG
18	VĨNH TIẾN	Cơ sở trà atisô VĨNH TIẾN
19	THIÊN THÀNH	DNTN trà ướp hương THIÊN THÀNH
20	SƯƠNG MAI	Cơ sở chế biến cà phê SƯƠNG MAI
21	MAGARITA	Công ty THIÊM PHƯỚC
22	HƯƠNG KIM THÀNH	Cơ sở chế biến trà HƯƠNG KIM THÀNH
23	MINH HOÀNG	Hiệu trà MINH HOÀNG

STT	TÊN NHÂN HIỆU	ĐƠN VỊ
1	DAPHACO	Công ty Dược và Y Tế Lâm Đồng
2	Hộp đựng trà	Công ty cổ phần Dược và Y Tế Lâm Đồng
3	BẢO TÍN	DNTN trà BẢO TÍN
4	NGỌC TRANG	Cơ sở chế biến trà Nguyễn Văn Thành
5	LANG BIANG	Xi nghiệp cung ứng sản phẩm du lịch VÂN SƠN
6	VAN TÂM	DNTN chế biến trà VAN TÂM
7	THIÊN THÀNH	DNTN trà THIÊN THÀNH (chữ THIÊN THÀNH)
8	HOA SEN	Cơ sở chế biến trà ướp hương HOA SEN
9	LỄ KÝ	Cơ sở chế biến trà LỄ KÝ
10	THIÊN THÀNH	DNTN trà THIÊN THÀNH (con hươu)
11	TRÂM ANH	Cơ sở Trà TRÂM ANH
12	BÁCH BẢO	Cơ sở trà BÁCH BẢO
13	Bạch lạng	Cơ sở chế biến trà Lễ Ký
14	Rồng vàng	NM chè RỒNG VÀNG, LÂM ĐỒNG
15	DẦU GIÓ LÂM VIÊN	Cơ sở chế biến Dược NHÂN HOÀ
16	Hộp trà	Cty TNHH TÂM CHÂU
17	Bao gói trà	DNTN Trà HƯƠNG KIM THẢO
18	Bao gói trà	DNTN THIÊN HƯƠNG

KHI TRỒNG HOA ÁP DỤNG KỸ THUẬT CAO

TRẦN ĐỨC TÀI

Kể từ khi Công ty 100% vốn nước ngoài mang tên Dalat Hasfarm được cấp giấy phép đầu tư năm 1994 và tiến hành sản xuất hoa cắt cành, thị trường Việt Nam đã chú ý ngay đến những giống hoa mới du nhập với những màu sắc lạ và chất lượng cao. Mọi người đã biết đến Dalat Hasfarm như một công ty hàng đầu trong lĩnh vực xuất khẩu hoa trang trí nhưng chưa ai biết rõ tại công ty này, những quy trình canh tác nông nghiệp đã được tự động hóa như thế nào? Công nghệ thông tin (CNTT) chính là một mũi nhọn đã giúp đem lại danh tiếng cho những bông hoa đầy hương sắc mang nhãn hiệu Dalat Hasfarm.

Từ giữa năm 1995, khi Dalat Hasfarm bắt đầu thay thế những nhà kính trồng hoa bằng gỗ thế hệ đầu tiên bằng thế hệ nhà kính tự động theo công nghệ Pháp thì những thành quả của CNTT thế giới đã được công ty này ứng dụng triệt để vào việc canh tác. Để có những cánh hoa rực rỡ làm đẹp cho đời, những sản phẩm hoa cắt cành ở Dalat Hasfarm phải trải qua một quy trình chăm sóc nghiêm ngặt và đặc biệt kể cả trước và sau khi thu hoạch. Những biến đổi bất thường về thời tiết, sâu bệnh luôn là những “kẻ thù truyền kiếp” của những bông hoa mong manh.

TỰ CHĂM SÓC THEO KIỂU PHÁP

Những hệ thống nhà kính theo công nghệ Pháp có diện tích trung bình 5000 m² chính là những cái nôi ấp ủ và nuôi dưỡng cho hoa của Dalat Hasfarm. Phía ngoài, bên trên các nhà kính này là những

thiết bị cảm ứng để đo lường sức gió, lượng mưa và độ chiếu sáng... Bên trong, đặt rải rác khắp nơi là những bộ cảm biến khác chuyên trách những công việc ghi nhận nhiệt độ, độ ẩm... Tất cả những thông tin ấy liên tục được cập nhật và đưa về một máy tính phân tích. Mỗi máy tính điều khiển hoạt động cho một số nhà kính. Tùy theo đặc điểm sinh trưởng của từng giống hoa khác nhau, các kỹ sư Việt Nam ở Dalat Hasfarm đã cài đặt những chương trình phù hợp để tự động hóa các giải pháp chăm sóc hoa trong môi trường khí hậu tương ứng bên trong nhà kính.

Với một loại hoa sang trọng và đài các như hoa hồng, việc giữ đúng nhiệt độ và độ ẩm tối ưu là điều ưu tiên hàng đầu. Nếu các thông số nhận được cho biết nhiệt độ bên trong nhà kính đang tăng cao, máy tính sẽ tự động điều khiển mở mái ra tối đa để có sự thông thoáng thích hợp. Nếu lượng sáng vượt quá mức cho phép ảnh hưởng đến quá trình quang hợp và bốc hơi thoát nước của cây hoa, máy tính sẽ điều khiển cho hệ thống màn chắn sáng che phủ. Đêm xuống, với khí hậu giá lạnh của cao nguyên, nhiệt độ thấp và độ ẩm cao bên trong nhà kính cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của hoa hồng. Khi đó, máy tính sẽ kích hoạt hệ thống sưởi chạy bằng dầu diesel để giữ ổn định nhiệt độ và độ ẩm cho hoa.

Bảo đảm sự thông hơi bên trong nhà kính cũng là một yếu tố quan trọng cho đời sống của hoa. Những hệ thống máy quạt đặt trong các nhà kính của Dalat Hasfarm cũng được lập chương trình tự động để

cho mọi cây hoa được “hít thở” dễ dàng trong môi trường thoáng khí.

SANG TƯỚI BÓN THEO KIỂU ISRAEL

Hoa không những sống nhờ môi trường khí hậu, mà còn nhờ vào nước và các chất dinh dưỡng. Tại Dalat Hasfarm, hoa được chăm tưới theo công nghệ của Israel. Công nghệ tưới áp lực tự động của Israel hiện nay đứng đầu thế giới. Bản thân Israel là một quốc gia toàn hoang mạc khô cằn nên việc ứng dụng khoa học - công nghệ vào việc tưới tiêu sao hiệu quả và tiết kiệm là một nhu cầu bức xúc. Nhờ đó Israel trở thành nước tiên phong trong việc tự động hóa quy trình tưới.

Hệ thống tưới có những ống cao su nhỏ dẫn đến tận gốc hoa. Tùy theo loại hoa và thời kỳ phát triển mà hoa có thể được tưới theo nhiều cách: tưới tràn, tưới phun hay tưới nhỏ giọt, v.v... Một máy bơm có máy tính điều khiển sẽ tính toán đúng lượng nước, thời gian tưới và cách tưới thích hợp và bơm nước theo hệ thống ống dẫn đến từng nhà kính và vào từng luống hoa. Hoa ở Dalat Hasfarm được tưới bón định kỳ theo một thời khoá biểu thay đổi hàng tuần. Thay vì bón cho hoa bằng cách rải phân vô cơ bằng tay như nông dân Việt Nam thường làm theo kiểu truyền thống, các chất dinh dưỡng cần thiết cho hoa ở Dalat Hasfarm đều được hòa tan cùng nước tưới đưa đến từng gốc hoa.

Công nghệ tưới bón theo kiểu Israel sẽ tiết kiệm được nước và chất dinh dưỡng nuôi cây nhưng

lại cho hiệu quả rất cao. Nhờ đó, hoa ở đây không chỉ tươi thắm mà còn đồng nhất về kích thước và màu sắc, lá bóng, thân cứng, hoa sẽ khỏe mạnh và lâu tàn ngay cả sau khi cắt cành đưa ra thị trường.

ĐẾN BẢO DƯỠNG THEO KIỂU HÀ LAN

Nếu bạn tưởng đến thăm Dalat Hasfarm sẽ luôn nhìn thấy cả rừng hoa rực rỡ thì bạn đã lầm! Hoa được trồng trong các nhà kính rộng hơn 20 hecta nên đứng bên ngoài bạn chẳng nhìn thấy gì cả. Nếu có cơ hội vào tham quan bên trong, bạn cũng... ít thấy hoa nào nở rộ. Hoa ở Dalat Hasfarm được thu hoạch hai lần mỗi ngày theo thời điểm được tính toán chính xác để hoa tiếp tục nở sau khi đến tay khách hàng. Vì vậy, việc bảo dưỡng hoa sau thu hoạch cũng là một khâu quan trọng trong quy trình sản xuất hoa tại Dalat Hasfarm.

Chính công đoạn này cũng được ứng dụng những công nghệ tiên tiến của Hà Lan để giúp cho hoa khi đến tay người tiêu dùng vẫn nở đẹp và giữ được hương sắc trong thời gian dài ít nhất là 5 đến 7 ngày ngay cả ở những thành phố nóng như Tp. HCM hay các nước nhiệt đới như A-rập Xê-út – một trong những thị trường cùng với Nhật, Hồng Kông, Anh, Úc, Thái Lan... lâu nay vẫn nhập khẩu hoa Dalat Hasfarm. Hoa sau khi cắt cành được ngâm trong một loại chất dinh dưỡng đặc biệt do Hà Lan cung cấp. Chất dinh dưỡng này giúp hoa tiếp tục phát triển. Sau đó, hoa được bảo quản trong phòng lạnh với nhiệt độ trung bình từ 2 đến 6 độ C.

Việc kiểm soát nhiệt độ trong phòng lạnh cũng được tự động hóa hoàn toàn. Hoa sẽ được bảo quản lạnh từ 4 đến tối đa 36 giờ là sẽ đóng hộp chuyển đi. Những chiếc hộp các-tông đựng hoa đặc biệt có lỗ thông hơi cũng được đóng xếp bằng một quy trình tự động và hoa trong hộp sẽ được đi qua một hệ thống phun hơi lạnh để đảm bảo sao cho nhiệt độ bên trong

hộp đựng hoa luôn ở mức 4 độ C. Những xe container lạnh chuyên chở hoa của Dalat Hasfarm cũng được gắn máy kiểm tra nhiệt độ và Dalat Hasfarm cũng có những thỏa ước nghiêm ngặt với các công ty vận tải và các hãng hàng không để bảo đảm cho hoa được giữ trong môi trường lạnh cần thiết cho đến khi hoa xuất hiện ở các cửa hàng phân phối.

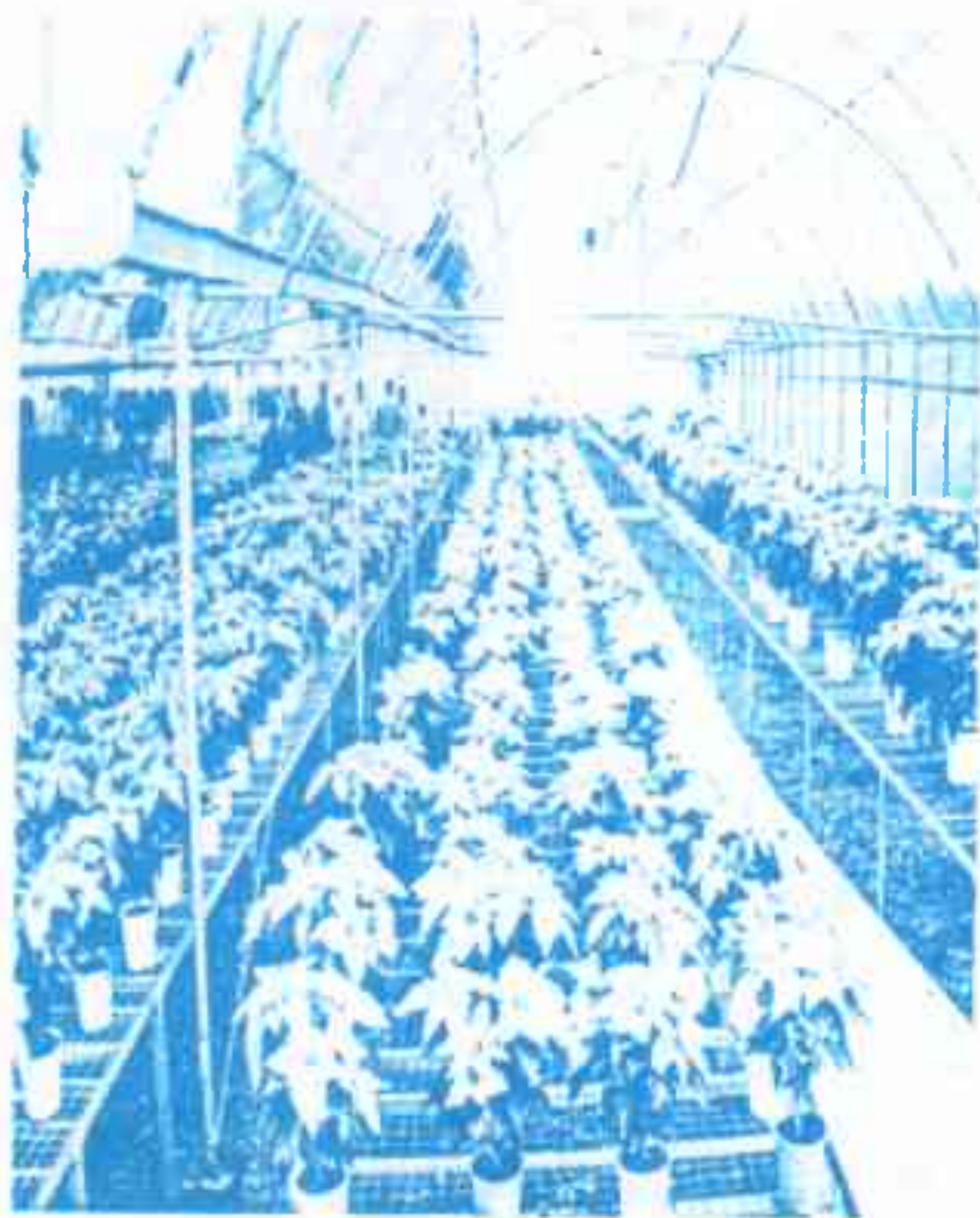
VÀ QUẢN LÝ BÁN HÀNG BẰNG TRÍ TUỆ VIỆT NAM

Nhưng chính các chuyên gia tin học của Công ty Kỹ thuật Ứng dụng Đà Lạt (Dalat Technique) lại là những người thiết kế phần mềm quản lý bán hàng cho Dalat Hasfarm. Những phức tạp trong việc bán sản phẩm sẽ khó giải quyết nhanh chóng nếu không ứng dụng CNTT khi mỗi hợp đồng có thể gồm nhiều chủng loại hoa khác nhau với nhiều giá cả khác nhau, cùng một loại hoa lại có thể gồm nhiều thứ hạng chất lượng khác nhau hay có giá bán ưu đãi đặc biệt cho những khách hàng khác nhau.

Mỗi cuối ngày, Dalat Hasfarm sẽ nhận những đơn đặt hàng từ hai đại lý phân phối chính tại Hà

Nội và Tp. HCM gửi về qua email. Các đại lý chỉ có quyền gửi và cập nhật các chủng loại và số lượng hoa theo yêu cầu của khách hàng tại đại lý của mình và chỉ có văn phòng chính của công ty tại Đà Lạt mới có quyền quyết định giá cả cuối cùng và những ưu đãi cho các khách hàng đặc biệt. Phần mềm quản lý bán hàng được Dalat Technique viết trên nền Access sẽ giúp Dalat Hasfarm cập nhật đồng bộ các đơn hàng, định giá và tính giá bằng cả ngoại tệ lẫn tiền Việt riêng biệt theo từng hợp đồng, quản lý các sản phẩm khi đóng hộp xuất đi, và in luôn hoá đơn để chuyển đến hai đại lý phân phối ở hai đầu đất nước.

Bạn thấy đó, để có những đóa hoa mang thương hiệu Dalat Hasfarm là cả một quy trình công nghệ cao, ứng dụng những thành quả tiên tiến nhất của khoa học - kỹ thuật và CNTT. Những người nông dân trồng hoa Việt Nam đến bao giờ mới có điều kiện hiện đại hóa quy trình canh tác của mình như thế? Đó là một ước mơ không dễ thành hiện thực trong tương lai gần. Nhưng chúng ta vẫn có quyền hy vọng, phải không?



KHUYẾN NÔNG VỚI CÔNG TÁC ỨNG DỤNG GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI Ở LÂM ĐỒNG

KS. PHAN VĂN TÝ

Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng

Trong những năm qua, Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng đẩy mạnh công tác khuyến nông, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật về giống cây trồng phù hợp với vùng sinh thái và điều kiện sản xuất của nông dân trong tỉnh.

Để ứng dụng giống cây mới vào sản xuất, Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng tiến hành theo trình tự: khảo nghiệm, thực nghiệm trình diễn và hội thảo giới thiệu mô hình; từ đó tổ chức ứng dụng vào sản xuất đại trà. Các kết quả được ghi nhận như sau:

Cây chè

Các giống chè được đưa vào trồng nhằm cải thiện các vườn chè hạt là giống TB14, LB97.

Nông dân trồng mới bằng 2 phương pháp trồng chè cành và trồng chè ghép từ các giống này.

- Chè cành: hiện nay ở các huyện trồng chè mỗi năm tạo được khoảng 2.500.000-3.000.000 cây chè phục vụ cho việc trồng mới khoảng 250-300 ha.

- Chè ghép trên cây thực sinh: mỗi năm tạo được 600.000-700.000 cây/năm để trồng mới khoảng 60-70 ha.

Cây cà phê

- Trung tâm khuyến nông đã đưa 10 dòng cà phê với qua tuyển chọn ở Viện nghiên cứu nông lâm nghiệp Tây Nguyên về trồng thử nghiệm tại Di Linh, Bảo Lộc. Qua theo dõi, các dòng có ưu thế nổi bật có thể ứng dụng ra sản xuất là 16-21, 21/20, 14/6, 13, 4/55, 2/3, 13/8.

- Ứng dụng trồng giống cà phê catimor có năng suất, chất lượng cao, có khả năng chống chịu sâu bệnh... từ mô hình thử nghiệm qua các năm (gồm 20 ha ở Bảo Lộc, Bảo Lâm, Di Linh) đến nay diện tích trồng đã phát triển khoảng 400 ha.

Cây dâu

- Trong các năm qua, Trung tâm khuyến nông đã tiến hành trồng thử nghiệm, trình diễn giống Dâu lai Trung Quốc (giống Sa Nhị Luân SA109) ở các huyện trong tỉnh, nguồn giống được nhập từ Tổng công ty dâu tằm tơ Việt Nam (Bảo Lộc) nhằm đáp ứng nhu cầu nuôi tằm với quy mô, số lượng lớn cho nông dân. Với số diện tích trồng các mô hình qua các năm là 30 ha, đến nay diện tích dâu lai đã phát triển khoảng 500 ha trong toàn tỉnh.

Cây điều

Nhằm cải tạo các vườn điều hạt năng suất thấp, từ năm 1998, Trung tâm khuyến nông đã tiến hành trồng trình diễn mô hình điều ghép giống mới gồm các giống PN1, BO1 (nguồn giống từ Viện Khoa học kỹ thuật nông nghiệp miền Nam) với diện tích 15 ha, xây dựng vườn ươm điều ghép để chuyển giao kỹ thuật ghép điều (diện tích vườn ươm 2 ha) ở 3 huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên.

Đến nay, diện tích trồng mới điều ghép PN1, BO1 ở 3 huyện phía Nam đã phát triển hơn 400 ha; hàng năm nông dân tự gieo, ươm và ghép được khoảng 30.000-40.000 cây đủ để cung ứng nguồn giống điều ghép tại chỗ.

Cây rau, hoa

Qua việc khảo nghiệm, thực nghiệm các giống rau, hoa ở Đà Lạt và các huyện trồng rau, hoa trọng điểm của tỉnh, đến nay các giống được tuyển chọn và trồng chủ yếu ở Lâm Đồng như sau:

- Về rau:

+ Cải thảo: giống VL 304

+ Cải bắp: Shogun, HN 144, Pro 588

+ Cà chua: M 386, T41, T42

+ Khoai tây: PO3.

- Về hoa đã chọn ra được trên 50 giống hoa phù hợp với Lâm Đồng và đã trồng đại trà. Gồm các giống hoa: Cúc, Cẩm chướng, Lay-ơn, Hồng, Ngàn sao, Lylium, Shera, Thạch thảo.

Cây lúa

Từ kết quả khảo nghiệm, thực nghiệm các bộ giống lúa nước, lúa lai có triển vọng, trong các năm qua, Trung tâm khuyến nông đã chọn lọc và trình diễn một số giống lúa có năng suất cao, chất lượng gạo ngon, chống chịu được sâu bệnh hại, gồm các giống: OM 97-6, KSB 199, MTL 119, VND 95-19, OMCS 96, OM 35-36, Nhị ưu 838. Các giống lúa này đã trở thành cơ cấu giống chủ lực trong sản xuất tại các huyện trồng lúa trọng điểm của tỉnh.

Cây bắp lai

Qua thực nghiệm so sánh các giống bắp lai mới từ các tập đoàn giống của các công ty trong và ngoài nước. Đến nay đã xác định các giống có triển vọng

(Xem tiếp trang 29...)

PHÒNG TRỊ MỘT SỐ BỆNH PHỔ BIẾN CHO GIA SÚC, GIA CẦM TRONG THỜI KỲ GIAO MÙA

KS. TRẦN VĂN HẢI

Trung tâm khuyến nông Lâm Đồng

Thời tiết, khí hậu bắt đầu chuyển sang mùa mưa và sự khan hiếm thức ăn trong mùa khô ảnh hưởng nhiều đến sức khỏe vật nuôi, là điều kiện thuận lợi cho các loại vi sinh vật gây bệnh phát triển.

Một số bệnh phổ biến thường xảy ra trong thời kỳ giao mùa:

- Đối với trâu, bò: bệnh tụ huyết trùng và bệnh lở mồm long móng (F.M.D).

- Đối với heo: bệnh tụ huyết trùng heo và dịch tả heo.

- Đối với gà: bệnh dịch tả gà.

1. Bệnh tụ huyết trùng trâu, bò

Là bệnh truyền nhiễm cấp tính, do vi khuẩn *Pastuerella multoceda* gây nên. Bệnh thường phát sinh lúc giao mùa và lây lan thành dịch. Vi khuẩn thường xuyên sống trong đường hô hấp của trâu bò khỏe mạnh, chờ cơ hội thuận lợi để gây bệnh. Con đường lây bệnh chủ yếu qua đường hô hấp và tiêu hóa.

Triệu chứng: Sốt cao 41-42°C, thở khó, chảy nhiều nước bọt, sưng hạch dưới hàm, chướng hơi dạ cỏ. Đây là bệnh cấp tính nguy hiểm nhưng nếu điều trị kịp thời, trâu, bò sẽ qua khỏi nhanh với tỷ lệ cao.

Điều trị: dùng một trong các loại kháng sinh sau: Oxytetra, Streptomycine, Kanamycine. Liều chích theo khuyến cáo trên bao bì. Phối hợp chích thêm các loại thuốc bổ trợ như: Eucalyptyl, Camphora, Vitamin B.Complex.

Để chủ động phòng bệnh nên chích vaccine tụ huyết trùng trâu, bò. Vaccine có hiệu lực khoảng 6 tháng; một năm chích ngừa hai lần.

2. Bệnh lở mồm long móng

Là bệnh truyền nhiễm cấp tính, lây lan rất nhanh trên diện rộng với nhiều loại vật nuôi nông nghiệp như: trâu, bò, heo, dê... Nguyên nhân gây bệnh do virus và gồm 7 loại khác nhau. Virus sống rất lâu trong điều kiện khí hậu ẩm, khô; trong đất ẩm ướt, virus có thể sống lâu hàng năm. Bệnh phát tán mạnh theo gió và nhiễm qua đường hô hấp nên lây lan rất nhanh.

Triệu chứng: trâu, bò, heo, dê bị bệnh thường sốt cao, xuất hiện mụn nước ở niêm mạc miệng, lưỡi, móng chân và chỗ da mỏng như vú. Mụn mọc ở miệng làm vật nuôi giảm hoặc bỏ ăn. Mụn mọc ở kẽ chân làm móng bị long, đi lại đau đớn.

Do bệnh lở mồm long móng lây lan mạnh nên chủ trương hiện nay là tiêu huỷ các vật nuôi mang bệnh này và không điều trị. Người chăn nuôi có trách nhiệm khai báo kịp thời cho cán bộ thú y hoặc chính quyền khi có gia súc bị mắc bệnh.

3. Bệnh tụ huyết trùng heo

Bệnh xảy ra ở tất cả các loại heo. Bệnh gây hại huyết, xuất huyết và chết nhanh. Tỷ lệ chết cao 50-80% nếu không được điều trị kịp thời. Nguyên nhân gây bệnh do vi khuẩn *Pastuerella suisseptica*. Bệnh lây qua đường hô hấp, tiêu hóa, vết thương chưa lành.

Triệu chứng: heo bị bệnh bỏ ăn đột ngột, nằm một chỗ, ít đi lại; sốt cao 40-42°C, thở nhiều, mũi và miệng chảy nước dãi, mắt đỏ, có khi sưng hàm. Ngoài da có nốt đỏ hoặc tím bầm từng đám.

Khi phát hiện bệnh phải điều trị ngay và liên tục vì bệnh này gây

chết rất nhanh. Khi điều trị dùng một trong các loại kháng sinh sau: Streptomycine, Gentamycine, Enrofloxaxine, Remacycline L.A. Liều lượng chích theo khuyến cáo của nhà sản xuất. Ngoài ra, cần chích thêm các loại thuốc bổ như vitamin C, B.complex. Để chủ động phòng bệnh hàng năm phải chích ngừa vaccine tụ huyết trùng cho heo. Vaccine có hiệu lực khoảng 6 tháng, vì vậy phải chích 2 lần/năm.

4. Bệnh dịch tả heo

Là một bệnh truyền nhiễm của heo lây lan rất mạnh đối với heo mọi lứa tuổi. Bệnh gây bại huyết, xuất huyết và loét ở nhiều bộ phận trong cơ thể. Tỷ lệ chết của bệnh dịch tả rất cao 95-100%. Bệnh do virus gây nên, lây lan qua nhiều đường: hô hấp, sinh dục, vết thương chưa lành; nhưng chủ yếu là đường tiêu hóa khi heo ăn phải thức ăn, nước uống đã bị nhiễm bệnh.

Ở một số vùng nông thôn, đồng bào dân tộc hiện nay, công tác kiểm soát giết mổ chưa được thực hiện. Trong điều kiện kinh tế khó khăn, nhận thức của nhân dân còn hạn chế, cho nên khi heo bị bệnh thường mổ thịt đem bán, làm lây lan thành những ổ dịch.

Triệu chứng: heo bị bệnh thường bỏ ăn hoặc ăn ít, uống nước nhiều, hay nằm úp bụng xuống nền chuồng. Sờ ngoài da và tai thấy lạnh, đo nhiệt độ sốt cao 41-42°C kéo dài 4-7 ngày. Dùng các loại thuốc kháng sinh chích đều không khỏi. Những ngày đầu heo bỏ ăn, phân khô táo như phân dê và có màng nhầy trắng. Sau 7-10 ngày heo tiêu chảy, phân có mùi tanh và thối, đây là mùi đặc trưng của

(Xem tiếp trang 29)

NÔNG NGHIỆP TRẮNG LÀ GÌ ?

Nông nghiệp trắng tập trung khai thác nguồn tài nguyên lớn thứ ba của giới tự nhiên-tài nguyên vi sinh vật, có lợi cho việc bảo vệ môi trường sinh thái. Nông nghiệp trắng là kết quả của sự phát triển loại hình nông nghiệp "kết cấu hai chiều", gồm tài nguyên động vật và thực vật truyền thống, thành loại hình nông nghiệp-công nghiệp hóa mới có "kết cấu ba chiều" gồm tài nguyên động vật, thực vật và vi sinh vật.

Hiện nay, nông nghiệp trắng đã cho thấy tiền cảnh phát triển tốt đẹp trong sáu lĩnh vực:

1. Thực phẩm vi sinh vật: Các loại "thịt nấm", dầu ăn... được sản xuất bằng lên men vi sinh vật đã được tung ra thị trường ở nhiều nước như Anh, Pháp, Nhật... loại bánh bao thực phẩm được làm từ rong tảo cũng đã được sản xuất quy mô lớn ở Nhật Bản, toáo xoắn được tổ chức Nông lương Liên Hợp Quốc (FAO) coi là "thực phẩm bảo vệ sức khỏe tốt nhất cho con người", Trung Quốc đang triển khai sản xuất và ứng dụng quy mô lớn sản phẩm này. Thực phẩm vi sinh vật là loại thực phẩm chất lượng cao, được coi là "thịt thực vật".

2. Thức ăn chăn nuôi vi sinh vật: Phát triển sản xuất thức ăn gia súc vi sinh vật, góp phần giảm bớt áp lực đối với nguồn lương thực của ngành sản xuất thức ăn gia súc, bảo đảm lương thực cho số lượng nhân khẩu đang ngày càng tăng lên. Sử dụng thức ăn vi sinh vật trong ngành chăn nuôi có thể thúc đẩy sự phát triển của các vi sinh vật hữu ích trong hệ tiêu hóa của gia súc, ức chế các loại vi khuẩn gây bệnh sinh sôi nảy nở, nâng cao khả năng phòng bệnh, kháng bệnh của động vật, giảm lượng sử dụng thuốc thú y hóa học và các vac xin kháng bệnh, hạ thấp, thậm chí loại bỏ sự tồn lưu của thuốc thú y hóa học và các thuốc kháng khuẩn trong sản phẩm thịt gia súc, cung cấp cho con người thực phẩm sạch, an toàn, với chất lượng cao.

3. Phân bón vi sinh vật: Vi sinh vật có thể biến đổi các chất phế thải nông nghiệp, thân, rễ... cây trồng thành phân bón vi sinh vật với chất lượng cao. Phân bón vi sinh vật có thể hoạt hóa các nguyên tố N, P, K và nhiều nguyên tố dinh dưỡng khác trong đất, nâng cao khả năng cung cấp chất dinh dưỡng của đất cho cây trồng, tăng độ phì, làm thay đổi tình trạng độc quyền của phân bón hóa học, nâng cao khả năng sản xuất liên tục của đất đai. Phân bón vi sinh vật còn

giúp cải thiện môi trường vi sinh xung quanh bộ rễ thực vật, điều tiết hoạt tính của các enzyme trong đất, giúp cây trồng hấp thu dinh dưỡng, thúc đẩy cây trồng sinh trưởng, nâng cao khả năng kháng bệnh cho cây trồng.

4. Thuốc trừ sâu vi sinh vật: Việc sử dụng thuốc trừ sâu hóa học trong một thời gian dài đã làm cho môi trường ô nhiễm nghiêm trọng, đất thoái hóa, bạc màu, có hại cho sức khỏe con người. Thuốc trừ sâu vi sinh vật vừa có hiệu quả cao, an toàn, lại không lưu lại lâu dài trong đất, thực phẩm, không gây hại với động vật, có lợi cho cân bằng sinh thái, đồng thời giảm lớn lượng sử dụng thuốc hóa học, hạ thấp có hiệu quả các chất có hại tồn lưu trong nông phẩm. Thuốc sâu vi sinh vật thường gặp bao gồm các loại thuốc diệt khuẩn, thuốc diệt sâu bọ, thuốc trừ cỏ, thuốc điều tiết sinh trưởng động thực vật được sản xuất từ các loại vi khuẩn, trực khuẩn, virus côn trùng, kháng sinh tố....

5. Năng lượng vi sinh vật: Một điển hình lợi dụng nguồn năng lượng này là Trung Quốc, năng lượng vi sinh vật được ứng dụng nhiều nhất là metan. Metan, ngoài việc được sử dụng để thắp sáng, nấu nướng, còn có thể cung cấp năng lượng cho sản xuất. Hiện nay, rất nhiều địa phương ở nông thôn Trung Quốc phát triển các cơ sở sản xuất khí metan không chỉ đơn thuần là để tạo ra nguồn năng lượng mà còn là xây dựng các khu vực sinh thái và bảo vệ môi trường có hiệu quả. Ở các nước khác, việc lợi dụng nguồn năng lượng vi sinh vật chủ yếu là lên men vi sinh vật, tạo ra rượu, cồn để thay thế dầu khí làm nhiên liệu cho xe hơi. Bởi vì rượu, cồn vi sinh vật vừa không thải ra các chất khí gây ô nhiễm môi trường, lại có thể giải quyết vấn đề thiếu xăng dầu, vì vậy nó được coi là nguồn năng lượng sạch trong thế kỷ 21.

6. Chất bảo vệ môi trường sinh thái vi sinh vật: Trong hai thập niên gần đây, việc khai thác phát triển các loại thuốc từ vi sinh vật để loại bỏ các chất khí độc, các chất có hại trong đất, nước, không khí ở nhiều nước trên thế giới đã thu được những thành tựu lớn, rất nhiều các loại thuốc khử mùi đã được nghiên cứu và ứng dụng rộng rãi. Thuốc bảo vệ môi trường sinh thái vi sinh vật sẽ trở thành một xu hướng phát triển mới trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

Báo Khoa học và đời sống

Kinh tế mạng...

(Tiếp theo trang 12)

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích kể trên, kinh tế mạng cũng đặt ra hàng loạt vấn đề bức xúc và những thách thức đối với doanh nghiệp của các nước, đặc biệt là các nước đang phát triển. Kinh tế mạng có xu hướng làm gia tăng khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia; do vậy, nếu không có những đối sách hữu hiệu, các nước đang phát triển không chỉ bị tụt hậu xa về mức sống mà cả về trình độ phát triển. Một lĩnh vực khác gây không ít khó khăn cho các nước đang phát triển là kết cấu hạ tầng và hệ thống tài chính của họ còn nhiều yếu kém. Cho nên, để bắt nhịp với xu thế hình thành kinh tế mạng, họ cần phải đầu tư rất lớn vào lĩnh vực then chốt này, trong khi nguồn vốn huy động trong nước hạn chế, khả năng thu hút vốn nước ngoài không dễ dàng. Cho đến nay, về thực lực khoa học và công nghệ, phần áp đảo thuộc về các công ty xuyên quốc gia của các nước phát triển. Còn các nước đang phát triển cho đến nay về cơ bản vẫn chỉ là những nước tiếp nhận - tiếp thu hay đơn thuần chỉ là sử dụng tiến bộ công nghệ sẵn có hơn là nghiên cứu, sáng tạo công nghệ. Bởi vậy, dưới tác động của quy luật phát triển không đồng đều ngày càng có xu hướng gay gắt, tình trạng nêu trên nếu không được cải thiện căn bản trước khi tham gia kinh tế mạng thì sự lệ thuộc về kinh tế vào nước ngoài sẽ ngày càng nặng nề thêm. Mặt khác, với thực lực kinh tế hạn chế, tiềm lực khoa học và công nghệ nhỏ bé, lạc hậu; các nước đang phát triển tiếp tục đứng trước cuộc cạnh tranh kinh tế không cân sức, nên chịu nhiều thua thiệt và bất bình đẳng ngày càng lớn. Do đó, đối với họ để phát triển kinh tế mạng đòi hỏi phải tăng cường xây dựng hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin hiện đại, hạ tầng về tiền tệ với hệ thống thanh toán tự động; nguồn nhân lực trình độ cao; các định chế về an toàn bảo mật, sở hữu trí tuệ, môi trường kinh tế, pháp lý...

Trong xu hướng phát triển nền kinh tế tri thức hiện nay, thông tin - tri thức khoa học, công nghệ và quản lý ngày càng đóng vai trò chủ đạo, quyết định đối với đời sống kinh tế con người. Nền kinh tế tri thức trong thế kỷ XXI sẽ dựa trên trụ cột hàng đầu là công nghệ thông tin. Vì lẽ đó, bất kỳ quốc gia nào nếu không chú trọng lĩnh vực này sẽ không thể có cơ may tham gia đầy đủ vào nền kinh tế tri thức và tất yếu sẽ bị đẩy tới thách thức nghiệt ngã của nguy cơ tụt hậu về mọi phương diện. Kinh tế mạng với tính cách là hoạt động trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại, đóng vai trò động lực thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Từ cách tiếp cận này, kinh tế mạng hiện đang giành được sự quan tâm sát sao của tất cả các nước, các tổ chức quốc tế và các khối liên kết kinh tế trên mọi quy mô, góc độ: Tiểu khu vực - khu vực - liên khu vực - châu lục đến toàn cầu.

Trên thế giới hiện nay, Mỹ là nước có cơ sở hạ tầng thông tin đồ sộ và hiện đại nhất. Mỹ cũng là nước đi đầu trong phát triển nền kinh tế tri thức. Hơn 1/3 tăng trưởng kinh tế hàng năm của nước này do ngành tin học đưa lại, còn các ngành liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến công nghệ thông tin đã làm ra khoảng 80% GDP. Hoạt động kinh doanh trên mạng của Mỹ hiện xếp ở vị trí số 1 thế giới. Mỹ đã ban hành các nguyên tắc cơ bản cho thương mại điện tử của họ và kiến nghị các nguyên tắc chủ yếu cho thương mại điện tử toàn cầu. Với chủ trương hoạt động thương mại hoàn toàn tự do và toàn cầu hóa, Mỹ đưa ra 5 nguyên tắc lớn gọi là "Thách thức của Hoa Kỳ" để chỉ đạo việc áp dụng và phát triển kinh tế trên mạng.

Liên minh châu Âu (EU) và các nước thuộc Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) đã soạn thảo và tích cực thực thi các kế hoạch nhằm xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng thông tin hiện đại phục vụ phát triển nền kinh tế tri thức. Tỷ lệ đầu tư bình quân của OECD cho tri thức đã đạt mức 8% GDP, tương đương với đầu tư cho thiết bị vật chất. Tiếp theo Mỹ, các nước EU cũng đã ấn định các nguyên tắc hoạt động thương mại điện tử cho tổ chức của mình. Theo quan điểm của EU thì tầng nền của hạ tầng cơ sở của kinh tế trên mạng là tài nguyên nhân lực bao gồm văn hóa và tri thức, tiếp đó là hạ tầng cơ sở xã hội và hạ tầng cơ sở viễn thông.

Năm 1997, APEC đã thành lập "Nhóm công tác chuyên trách về thương mại điện tử" và năm 1998 thông qua "Chương trình hành động về thương mại điện tử". Cho đến nay, APEC đang hoàn tất chương trình hành động chung để thực hiện thương mại điện tử vào năm 2005 đối với các thành viên là các nước phát triển và vào năm 2010 đối với các thành viên là các nước đang phát triển.

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) cũng đã thành lập Tiểu ban điều phối về thương mại điện tử nhằm xác định những nguyên tắc cơ bản trong hoạt động của lĩnh vực này của Hiệp hội. Đầu năm 2000, Tiểu ban đã được sát nhập với Nhóm công tác về hạ tầng cơ sở thông tin để thành lập Nhóm công tác về E-ASEAN. Sau một thời gian đàm phán, Hiệp định E-ASEAN đã được chính thức ký kết vào cuối tháng 11.2000 tại Hội nghị cấp cao không chính thức ASEAN họp tại Singapore.

Các tổ chức quốc tế, trước hết là Liên Hợp Quốc cũng rất coi trọng đến kinh tế mạng và bước đầu đã có những đóng góp quan trọng. Ủy ban Liên Hợp Quốc về luật thương mại quốc tế (UNCITRAL) đã soạn thảo luật mẫu về thương mại điện tử. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã ra nghị quyết khuyến nghị các chính phủ phổ biến rộng rãi và áp dụng luật này. Đáng chú ý là chương trình Trade Point của UNCTAD được xây dựng nhằm giúp các công ty xuất nhập khẩu

nhỏ và vừa ở các nước đang phát triển tham gia nhiều hơn vào buôn bán quốc tế. Trong đó, nhấn mạnh sự cần thiết hỗ trợ cho các công ty từng bước gia nhập mạng điện tử toàn cầu.

Với những nỗ lực nêu trên, các nước trên thế giới đang tích cực và rất khẩn trương triển khai, phát triển kinh tế mạng. Cho đến nay, ở hầu hết các nước phát triển, kinh tế mạng đã chiếm một tỷ trọng ngày càng cao trong nền kinh tế quốc dân. Điều đó cho thấy, bước sang thế kỷ XXI, sự phát triển nền kinh tế mạng sẽ là một trong những xu thế kinh tế chủ đạo lôi cuốn và tác động mạnh mẽ đến tất cả các quốc gia, tạo ra những thay đổi căn bản không chỉ trong đời sống kinh tế - xã hội mà cả trong tương quan lực lượng cũng như vị thế của mỗi quốc gia trên trường quốc tế.

Đối với Việt Nam, ngoài những cơ hội và thách thức chung của một nước đang phát triển, chúng ta có những thuận lợi và khó khăn riêng khi xúc tiến và tham gia vào kinh tế mạng. Khó khăn lớn nhất là trình độ phát triển cơ sở hạ tầng thông tin còn hạn chế. Đại hội VII của Đảng đã xác định công nghệ thông tin là ngành mũi nhọn, nhưng đến nay trên thực tế ở nước ta nó vẫn chưa thực sự trở thành mũi nhọn. Tài sản toàn ngành - theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu - chỉ bao gồm khoảng vài chục triệu USD. Với mức thu nhập và trình độ giáo dục hiện nay, việc ứng dụng tin học như một yếu tố phát triển kinh tế còn đòi hỏi một chặng đường dài.

Tuy nhiên, chúng ta cũng có những thuận lợi nhất định so với các nước đang phát triển khác. Trước hết, nhân dân ta có tinh thần hiếu học, hiện nay trình độ

dân trí đã được nâng lên rõ rệt với 93,7% dân cư trên 15 tuổi biết chữ, trên 1 triệu người có trình độ đại học, 10 nghìn tiến sĩ và hơn 6 nghìn thạc sĩ. Con số này sẽ tăng lên nhanh chóng trong những năm sắp tới nhờ có sự đầu tư đáng kể cho công tác giáo dục - đào tạo từ ngân sách nhà nước (15% tổng ngân sách) và nhờ có sự đa dạng hóa phương thức đào tạo. Hơn nữa, do sớm nhận thức được xu thế toàn cầu hóa, sự bùng nổ của cuộc cách mạng thông tin và quá trình hình thành nền kinh tế tri thức, Đảng và Nhà nước ta một mặt đã sớm xây dựng chiến lược phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; mặt khác đã chủ động đề ra những chính sách nhằm đổi mới, mở cửa hội nhập quốc tế và khu vực. Đây chính là tiền đề quan trọng để chúng ta có thể phát huy được những lợi thế của nước đi sau nhằm lựa chọn, tiếp thu, thích nghi và làm chủ được các công nghệ sẵn có, phát triển tiềm lực công nghệ quốc gia, giảm bớt được chi phí và rút ngắn thời gian. Vấn đề đặt ra hiện nay là cần khai thác triệt để tiềm năng nguồn nhân lực dồi dào, thông minh và giàu tính sáng tạo vốn có của nước ta; xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cao; xây dựng một kết cấu hạ tầng công nghệ tương xứng, một hệ thống thông tin khoa học - kỹ thuật có khả năng kết nối với quốc tế... Trên cơ sở đó, chúng ta có thể nắm bắt được các xu thế phát triển của nền kinh tế thế giới, chủ động tham gia phát triển kinh tế mạng. Nhờ vậy, chúng ta hoàn toàn có khả năng không chỉ nâng cao nhịp độ tăng trưởng kinh tế mà còn thực hiện thắng lợi những mục tiêu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa nước nhà.

(*Tạp chí Hoạt động Khoa học số 4/2002*)

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA CHÍNH PHỦ VỀ KH-CN

Để triển khai việc thực hiện kết luận của Hội nghị (lần thứ 6) của Ban chấp hành TW Đảng khoá IX, từ nay đến 2010 Chính phủ đã đưa ra những nội dung chủ yếu trong Chương trình hành động về KH-CN.

1. Đổi mới quản lý và tổ chức hoạt động KH-CN: hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về KH-CN từ trung ương đến địa phương. Thực hiện đổi mới theo hướng khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi, tăng tính tự chủ, tăng cường trách nhiệm và quyền hạn của các tổ chức KH-CN, thành lập và đưa vào hoạt động Quỹ phát triển KH-CN.

2. Tạo lập và phát triển thị trường KH-CN: xây dựng và hoàn thiện các cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển thị trường KH-CN; các tổ chức tư vấn, môi giới dịch vụ, dịch vụ chuyển giao công nghệ.

3. Phát triển tiềm lực KH-CN: chú trọng việc đào tạo theo quy hoạch và kế hoạch chung về KH-CN. Có chính sách hợp lý trong việc sử dụng cán bộ KH-CN và trọng dụng nhân tài. Tổ chức tốt hệ thống thông tin KH-CN, các thư viện điện tử. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu công nghệ, phòng thí nghiệm và đưa vào hoạt động có hiệu quả.

4. Tập trung chỉ đạo việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: Đẩy mạnh nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; hoạch định chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước nhằm đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH theo hướng xã hội chủ nghĩa. Đẩy nhanh việc ứng dụng, chuyển giao tiến bộ và thành tựu KH-CN phát triển nông nghiệp và nông thôn. Phát triển công nghệ cao, các công nghệ thích hợp và đẩy mạnh chuyển giao công nghệ trong các công nghệ chủ lực nhằm nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm trong nước.

KHẢO SÁT HIỆN TƯỢNG ĐÔNG Ở TÂY NGUYÊN

ĐỖ QUỐC TOÀN

Đài khí tượng thủy văn Tây Nguyên

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH ĐÔNG

Đông là dạng nhiễu động cỡ nhỏ của khí quyển, được hình thành từ các khối không khí nóng ẩm trong mùa hạ với hàm lượng nhiệt ẩm lớn và độ ẩm bất ổn định của khối không khí lớn. Đây là những điều kiện nhiệt động lực thuận lợi cho việc hình thành đông, đặc trưng bởi sự phóng điện do sự tích điện trái dấu giữa phần trên và phần dưới của các đám mây vũ tích hoặc giữa các đám mây vũ tích với mặt đất (sét). Đồng thời kèm theo đông có thể xảy ra hiện tượng như: mưa rào, gió mạnh, gió giật, tố, lốc xoáy, mưa đá... Tuy thời gian một cơn đông xảy ra ngắn song thiệt hại do nó gây ra khá nghiêm trọng, đặc biệt trong các cơn đông có kèm theo gió mạnh, gió giật, tố, lốc xoáy hay mưa đá...

Đông được hình thành từ những quá trình chuyển động thẳng đối lưu của không khí nóng ẩm trong khí quyển tạo nên những đám mây đối lưu. Khi đám mây đối lưu có đủ điều kiện thuận lợi, chúng phát triển theo chiều thẳng đứng và trở thành các đám mây vũ tích. Đông chỉ xảy ra bên trong những đám mây vũ tích có chứa nhiều nước ở cả thể rắn lẫn thể lỏng trên những độ cao mà ở đó nhiệt độ nhỏ hơn -20°C . Muốn đạt điều kiện này thì lớp không khí dưới thấp phải có mức độ nóng ẩm cần thiết để được bốc lên đến độ cao khá lớn nhờ dòng thẳng mạnh.

Thông thường đông được phân thành hai loại chính đó là:

- *Đông hệ thống (đông động lực)* là đông xuất hiện với số lượng lớn xảy ra trên một diện rộng và có thể phân tán hay tập trung, nhưng điều cơ bản là chúng gắn liền với một cơ cấu hoàn lưu bất ổn định có quy mô synop. Đông động lực nhờ dòng thẳng phát sinh chủ yếu do các nguyên nhân động lực như sự hội tụ ngang của các lớp không khí tầng thấp, sự trượt lên của các khối không khí nóng ẩm bên trên các mặt nghiêng như điều kiện địa hình hoặc các nêm không khí lạnh...

- *Đông không hệ thống (đông nhiệt lực hay còn gọi là đông nhiệt)* thường xuất hiện với số lượng ít (một khối mây đông hoặc một số tháp mây đông) không liên quan với các cơ cấu hoàn lưu bất ổn quy mô synop. Chúng thường xuất hiện bên trong một khối không khí với thời gian hoạt động ngắn. Đông nhiệt lực hình thành nhờ dòng thẳng phát sinh chủ yếu do

các nguyên nhân nhiệt lực như khối không khí nóng ẩm ở trên một mặt đệm không đồng nhất về phương diện nhiệt, do điều kiện hoặc khả năng hấp thụ năng lượng bức xạ mặt trời khác nhau. Như vậy, sự không đồng nhất về nhiệt của mặt đệm là nguyên nhân chính hình thành chúng. Những cơn đông loại này thay đổi cường độ theo thời gian trong ngày, thông thường nó phát triển mạnh nhất về chiều tối.

Mô hình mặt cắt thẳng đứng của một tháp mây đông trong giai đoạn phát triển hoàn chỉnh, dựa trên số liệu quan trắc thực tế đã được khái quát hoá.

II. ĐÔNG Ở TÂY NGUYÊN VÀ PHƯƠNG PHÁP PHÁT HIỆN - ĐỀ PHÒNG

Đối với Tây Nguyên, đông được hình thành chủ yếu vào mùa hè hoặc thời kỳ có sự tranh chấp giữa các hệ thống gió mùa đông (mùa khô) và gió mùa hè (mùa mưa), nhất là vào các tháng đầu mùa (tháng IV, V) và cuối mùa (tháng IX, X), khi mà gió mùa Tây Nam bắt đầu được thiết lập hoặc bắt đầu suy yếu. Đông nhiệt xuất hiện ở Gia Lai thường vào thời kỳ đầu trong các khối không khí nhiệt đới vịnh Ben Gan, với cơ chế hoạt động của rãnh áp thấp. Vào các thời kỳ khác, đông thường được hình thành do các nguyên nhân động lực, ở vùng tranh chấp giữa các hệ thống. Đó là thời kỳ khối không khí có mức độ bất ổn định lớn nhất, đồng thời cũng là thời kỳ các nhiễu động hội tụ nhiệt đới, áp thấp nhiệt đới và bão ảnh hưởng đến khu vực, nên số ngày đông lớn và cường độ đông mạnh hơn các thời kỳ khác.

Giá trị trung bình nhiều năm của số ngày đông ở Tây Nguyên (thời kỳ 1961-2000) tại các địa điểm quan trắc dao động trong khoảng 30-100 ngày. Trị số trung bình tháng có sự dao động từ 2-9 ngày. Nơi nhiều đông nhất là Ayunpa (99,5 ngày/năm), sau đó đến Liên Khương (82,8 ngày/năm), nơi ít đông nhất là Mđrắc khoảng 33,9 ngày/năm, các nơi khác trung bình mỗi năm có từ 45-70 ngày.

Phân bố của số ngày đông trong năm có sự khác nhau giữa các vùng. Vùng nhiều đông có thể gấp 2-3 lần vùng ít đông. Số ngày đông thường xuất hiện nhiều từ tháng IV-tháng X (sớm hơn mùa mưa khoảng 1 tháng). Tháng nhiều đông nhất là tháng V. Trong các tháng mùa khô (từ tháng XI đến trung tuần tháng III năm sau) trên hầu khắp Tây Nguyên rất ít có đông.

BẢNG PHÂN BỐ SỐ NGÀY DÔNG TRUNG BÌNH THÁNG VÀ NĂM THỜI KỲ 1961-2000 (ngày)

Trạm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Năm
Plâycu	0.0	0.6	3.5	7.4	12.4	7.1	6.5	7.8	9.8	4.5	0.5	0.1	60.3
An Khê	0.1	0.2	1.5	5.6	10.9	6.3	6.5	6.3	7.5	3.8	0.3	0.0	48.8
Ayunpa	0.1	0.9	4.0	11.9	19.3	11.1	11.9	11.5	16.8	10.6	1.4	0.0	99.5
B.M.Thuột	0.0	0.6	3.0	7.6	14.0	10.0	10.0	8.5	10.8	5.8	0.7	0.1	71.1
Mdrak	0.1	0.1	0.9	4.0	8.9	5.4	5.4	2.4	3.8	2.6	0.3	0.0	33.9
Đà Lạt	0.0	1.1	4.6	12.2	14.0	9.7	8.5	6.2	9.3	6.8	1.4	0.2	74.1
Liên Khương	0.1	1.0	3.8	11.7	17.8	10.5	9.9	6.6	11.8	8.4	1.1	0.2	82.8
Bảo Lộc	0.6	1.9	4.7	10.9	12.0	4.9	6.2	5.4	6.7	7.2	3.3	0.9	64.7

Trong các tháng cuối mùa khô, đầu mùa mưa (tháng IV, V) khi cơn dông xuất hiện thường rất hay có các hiện tượng sét, tố, lốc xoáy hay mưa đá kèm theo. Mặt khác do phạm vi ảnh hưởng của dông hẹp, thời gian xảy ra ngắn và đột ngột nên việc dự báo thời gian, địa điểm xuất hiện dông rất khó khăn. Điều này đòi hỏi phải có các thiết bị kỹ thuật hiện đại trong công tác dự báo khí tượng nhưng đến nay ngành dự báo khí tượng thủy văn chưa được trang bị đầy đủ. Song, có thể dựa vào một số tiêu chí sau đây để dự đoán cơn dông xuất hiện khi nào:

* Trong các tháng IV, V dông thường hay xuất hiện vào chiều tối khi mà độ bất ổn định về nhiệt lớn.

* Khi một cơn dông chuẩn bị được hình thành thường có các hiện tượng xuất hiện trước dông:

- Trước khi dông xuất hiện trời rất oi bức.

- Trong giai đoạn đầu của sự hình thành mây dông chúng ta sẽ thấy:

+ Trên bầu trời có các đám mây Cucon hoặc Cb hình "súp lơ" hay "cái hoa", đỉnh mây phát triển rõ rệt giống như những tháp tròn nhô lên, chúng nằm tập trung hoặc rải rác.

+ Những tháp mây này nhanh chóng vượt lên cao trên mực đẳng nhiệt số 0 (tại đó nhiệt độ = 0°C), chúng tiếp tục phát triển cho tới khi hoàn chỉnh và che phủ bầu trời (lúc này ta thấy bầu trời bị các đám mây đen che phủ).

- Gió đột nhiên mạnh lên, không khí từ bên ngoài ở gần mặt đất hội tụ vào dưới chân mây tạo nên dòng thăng trong toàn bộ đám mây, dòng thăng càng lên cao càng mạnh và đạt giá trị cực đại ở vùng gần đỉnh mây.

* Tiếp theo các hiện tượng trên sẽ là hiện tượng sấm sét và có thể kèm thêm hiện tượng mưa rào, lốc xoáy hoặc mưa đá.

Để đề phòng hiện tượng dông cần phải thực hiện tốt một số việc như:

- Khi có dông sét xảy ra chúng ta không nên mang, vác các vật bằng kim loại đi ra ngoài trời nhằm tránh bị sét đánh.

- Đối với các công trình xây dựng, công trình điện, nhà cửa, trang thiết bị trước mùa dông cần phải được củng cố, sửa chữa lại cho chắc chắn, lắp đặt hệ thống

chống sét rét, đảm bảo an toàn. Các công trình xây dựng mới cần được tính toán tới hệ số an toàn khi có các hiện tượng trên xảy ra.

- Cần dọn dẹp các cây to cổ thụ, rườm rà có khả năng sẽ bị gãy, đổ xung quanh các công trình và tài sản, để phòng khi có gió mạnh hay tố, lốc xuất hiện.

III. NHỮNG TỔN THẤT DO DÔNG GÂY RA

Hàng năm trên toàn Tây Nguyên, hiện tượng dông kèm theo sét xảy ra đã gây thiệt hại cho các thiết bị, tài sản có liên quan tới hệ thống điện của nhà nước và nhân dân mà chúng ta chưa thể thống kê cụ thể toàn diện được.

Mưa do dông cũng đóng góp một phần đáng kể trong tổng lượng mưa trên Tây Nguyên, nhất là các trận mưa rào đầu mùa giúp làm tăng độ ẩm đất, tạo điều kiện cho sản xuất và cây trồng phát triển sau một thời gian dài khô hạn của mùa khô. Nhưng khi cường độ và lượng mưa quá lớn thì lại gây ra tác hại, là nguyên nhân làm tăng khả năng xói mòn và sinh ra lũ quét. Đặc biệt khi dông có kèm theo sét, gió mạnh, tố, lốc xoáy hay mưa đá... thì thiệt hại do nó gây nên không thể xem thường được. Khi dông có kèm theo các hiện tượng trên nó không chỉ gây ra thiệt hại cho sản xuất mà còn làm thiệt hại đến tài sản, các công trình xây dựng, thậm chí có thể cả tính mạng của con người. Hiện nay Tây Nguyên đang ở thời điểm cuối mùa khô, đầu mùa mưa là thời kỳ dông tập trung nhiều nhất trong năm, mặt khác để dự đoán trước được hậu quả do nó gây ra. Chính vì vậy, các cấp, các ngành và toàn thể nhân dân Tây Nguyên cần có sự phối hợp, thực hiện tốt công tác phòng tránh nhằm làm giảm bớt thiệt hại khi có các hiện tượng trên xuất hiện, nhất là đối với các công trình và tài sản có liên quan tới hệ thống điện sẽ rất dễ bị dông sét làm ảnh hưởng, hư hại.

Một số cơn dông có kèm theo sét, mưa rào, tố, lốc xoáy và mưa đá xảy ra trên địa bàn Tây Nguyên đã được ghi nhận như sau:

- Gia Lai: Tại huyện Chư Păh, đã xảy ra hiện tượng dông kèm theo mưa rào, mưa đá và lốc xoáy vào ba ngày 3, 4, 8 tháng 4.2003 tại các xã Ia Nhin, Đak Tve và Ia Khươn, làm tốc mái 6 nhà dân (xã Ia Nhin), hư hại 6.1 ha lúa (xã Đak Tve) cùng nhiều tài sản khác. Ở huyện Krông Pa đã xuất hiện dông kèm theo

mưa rào và lốc xoáy ngày 01.4.2003 tại xã Ia Rsiom và ngày 03.4.2003 tại xã Ia HDReh làm hư hỏng 49 căn nhà dân, 5 phòng ở cùng nhiều tài sản (đồ dùng học tập) của khu nội trú Trường tiểu học Ia HDReh. Ước tính tổng thiệt hại hai huyện khoảng 90.170.000 đồng.

- Đak Lak: Trên địa bàn tỉnh đã xuất hiện đông kèm theo mưa rào và lốc xoáy tại một số huyện: huyện Ea Sup xuất hiện ngày 07.3.2003, ngày 14.4.2003 xã Ya Tmôt; huyện Lak xuất hiện ngày 03.4.2003 ở buôn Triết, buôn Tría, xã Đak Phoi, huyện Chư M Ngar xuất hiện ngày 05.4.2003 tại xã Ea Hđing; huyện Krông Năng xuất hiện ngày 7 và 8.4.2003 ở xã Tam Giang. Làm hư hỏng nhiều nhà cửa, trường học, hoa màu cùng nhiều tài sản khác. Ước tính tổng thiệt hại trên 200.000.000 đồng.

Khuyến nông...ở Lâm Đồng

(Tiếp theo trang 22)

tốt: DK888, LVN10, DK999, Bioseed 9698, G49, Cargill 919, NK 46. Các giống bắp lai này hiện nay chiếm khoảng 85-90% diện tích trồng bắp toàn tỉnh (13.500 ha).

Cây ăn quả

- *Cây có múi*: qua theo dõi mô hình khảo nghiệm 36 giống cây có múi ôn đới do Viện cây ăn quả miền Nam cung cấp trồng ở Đà Lạt, sơ bộ xác định các giống có triển vọng: Perstan lime SH 4-2 (chanh); Nova SH 246, Fremont SRA 147 (quýt); Valencia, Caracara navel SH 2-1-16 sollg; Benyenda, Midsocit sollg, Pinneappll SRA 42 (cam).

Hiện nay, diện tích trồng cây có múi trong toàn tỉnh khoảng 40-50 ha. Đây là loài cây mới có hiệu quả kinh tế đang được chú ý phát triển tại một số huyện vùng cao của Lâm Đồng.

- *Cây sầu riêng*: Các giống mới được trồng chủ yếu ở các huyện Di Linh, Bảo Lộc, Đạ Huoai gồm sầu riêng Mon Thong (Thái Lan), Ri 6. Diện tích các giống sầu riêng đến nay phát triển trong tỉnh: giống sầu riêng Ri 6 khoảng 30 ha; giống sầu riêng Mon Thong khoảng 80 ha.

- *Cây xoài*: giống xoài cát Hòa Lộc có nguồn gốc từ Viện cây ăn quả Tiền Giang được phát triển ở các huyện Đạ Huoai, Đạ Tẻh, Cát Tiên khoảng 30 ha.

Phòng trị một số bệnh...

(Tiếp theo trang 23)

bệnh dịch tả heo. Trên bề mặt da thấy lấm tẩm xuất huyết đỏ ở 4 chân, tai, bụng, hậu môn, mí mắt; nếu

nặng thì xuất huyết toàn thân. Chân đi xiêu vẹo, dần dần kiệt sức rồi chết.

Bệnh dịch tả heo do virus nên không có thuốc điều trị. Khi có heo bị bệnh, cách xử lý tốt nhất là luộc hoặc chôn sâu, rắc bột. Để giữ an toàn, tránh lây dịch bệnh cho toàn đàn phải vệ sinh, sát trùng chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi thật kỹ...

Bệnh dịch tả heo chỉ ngăn ngừa được bằng cách chích ngừa vaccine dịch tả heo. Vaccine dịch tả heo sau khi chích 15-21 ngày thì miễn dịch và kéo dài khoảng 6 tháng. Mỗi năm chích ngừa cho heo 2 đợt, cách nhau 6 tháng.

5. Bệnh dịch tả gà

Còn gọi là bệnh Newcastle, bệnh gà rù. Bệnh do virus thuộc nhóm Paramyxovirus gây nên.

Triệu chứng: khi gà bị bệnh phân tiêu chảy, màu xanh, lông dít ướt dính phân. Gà khó thở nên thường duỗi thẳng cổ khi thở. Tiếng thở có âm khò khè, có tiếng kêu "toóc toóc". Dịch ở mỏ chảy ra nếu ta xách ngược gà. Thức ăn ở diều không tiêu, diều chứa nhiều nước. Mào, mồng bị tím bầm. Gà chết nhanh trong vòng 3-4 ngày kể từ khi bị bệnh. Những con khỏi bệnh có triệu chứng thần kinh như mổ lung tung không trúng thức ăn, đi quay tròn.

Bệnh dịch tả gà do virus gây nên, không có loại kháng sinh nào điều trị được. Khi ổ dịch phát ra làm chết nhiều gà, tỷ lệ chết có thể đến 100%. Đặc biệt ở vùng nông thôn sau mùa dịch, rất ít nhà còn gà để nuôi.

Phòng bệnh: phòng bệnh dịch tả gà bằng vaccine rất có hiệu quả. Hiện trên thị trường có nhiều loại vaccine phòng bệnh dịch tả gà như Newcastle hệ I, hệ II, chịu nhiệt, Lasota, Imopes, Gambopes. Sau khi chích 15-21 ngày, gà sẽ có thể miễn dịch và kéo dài khoảng 6 tháng.

Để công tác phòng ngừa dịch bệnh cho gia súc, gia cầm có hiệu quả cao, người chăn nuôi không mua và bán, sử dụng thực phẩm thú bị bệnh. Khi gia súc, gia cầm bị bệnh phải điều trị kịp thời. Định kỳ cứ 6 tháng một lần chích ngừa vaccine, hoặc chích theo lứa tuổi. Người chăn nuôi phải tham gia các đợt chích ngừa vaccine do ngành thú y tổ chức. Việc phòng chống dịch bệnh đối với gia súc, gia cầm thường xuyên được hội nông dân, chính quyền địa phương, các tổ chức khuyến nông tuyên truyền, vận động; người chăn nuôi phải tuân thủ các khuyến cáo, thực hiện chích vaccine cho gia súc, gia cầm để tránh các tổn thất có thể xảy ra vào thời kỳ giao mùa trong năm.

Làm gì với **BỆNH THỐI NHŨN BẮP CẢI**

Bệnh thối nhũn bắp cải hay còn gọi là bệnh thối xốp do vi khuẩn *Erwinia carotovora* M. gây ra, bệnh phát sinh phổ biến ở nước ta và nhiều nước khác. Bệnh có thể gây hại trên nhiều loại cây trồng khác nhau: họ Cải, họ Cà, họ Bầu bí, họ Đậu đỗ... Qua theo dõi nhiều năm cho thấy mức thiệt hại do bệnh gây ra dao động từ vài % đến trên dưới 30%, thậm chí nhiều ruộng bắp cải bị nặng không được thu hoạch.

Triệu chứng:

Thoạt đầu bệnh xuất hiện dưới dạng các đốm mọng nước, sau đó toàn bộ cây nhanh chóng bị thối với chất dịch có màu kem trắng và có mùi rất khó chịu. Triệu chứng bệnh thường hiện rõ khi cây bắp cải đã vào cuốn hoặc ở su lơ bắt đầu hình thành hoa, làm cho hoa không phát triển được, lá bị rụng. Bệnh có thể phát triển từ đầu bắp lan dần xuống phía dưới gốc hoặc ngược lại. Trên lá, vết bệnh có vết giọt dầu, dần dần biến thành màu nâu nhạt, mô bệnh nhanh chóng lan rộng. Giới hạn giữa vùng mô bệnh và vùng mô khoẻ phân biệt rõ ràng. Trong trường hợp ẩm ướt các lá bị bệnh nhanh chóng bị thối nhũn, khi khô hạn các vết bệnh sẽ khô se, lá rất mỏng và trở thành màng trong. Nếu ta cắt ngang thân cây sẽ thấy các mạch dẫn bị biến màu đen hoặc nâu. Bệnh có thể làm cho phần trong của bắp cải bị thối, tạo thành các khoảng trống trong bắp, những lá ngoài cùng bị héo rũ, song vào buổi sáng và chiều tối có thể hồi phục. Nếu bệnh tiếp tục phát triển, các lá ngoài không thể hồi phục, héo rũ và cụp xuống để lộ toàn bộ bắp bị thối....

Biện pháp phòng trị:

- Thường xuyên luân canh đất trồng bắp cải, su lơ với các loại cây trồng khác họ, đặc biệt là với cây lúa nước để tránh tái nhiễm nguồn bệnh do tàn dư cây bệnh để lại trong đất từ trước.

- Chọn vùng đất cao ráo, lên luống cao, xẻ rãnh thoát nước tốt. Đất phải được cày bừa kỹ, bón phân chuồng đã hoại mục, tránh bón phân tươi. Bón các loại phân NPK cân đối, xới xáo thường xuyên trên mặt luống để giảm bớt độ ẩm, tạo độ thông thoáng nhằm hạn chế mức độ phát sinh và lây lan của bệnh.

- Trong quá trình chăm sóc, cần nhổ bỏ những cây bị bệnh, dùng vôi bột rắc vào những gốc đã nhổ đi. Kinh nghiệm của bà con vùng rau ngoại thành Tp. Hồ Chí Minh là tưới rãnh thấm vào luống để tránh tưới phun hoặc tưới xối trên

mặt luống nhằm hạn chế mức độ lây lan trực tiếp của vi khuẩn gây bệnh. Khi thu hoạch cần phân loại kỹ, loại bỏ những bắp đã bị bệnh để tránh lây lan trong quá trình vận chuyển và bảo quản.

- Nếu bệnh phát triển mạnh, mức độ gây hại lớn có thể sử dụng thuốc Starner 20 WP là thuốc đặc trị các loại bệnh vi khuẩn với nồng độ 0,1% (gói 10 gam thuốc pha cho bình 8 - 10 lít nước sạch) phun đều, ướt đẫm toàn bộ cây rau.

- Cũng có thể dùng Starner 20 WP để xử lý hạt giống trước khi gieo: Trộn hạt giống (đã được làm ẩm) với thuốc theo tỷ lệ 0,3-0,5% thuốc (khoảng 1/2 gam thuốc cho 100 gam hạt giống). Cũng có thể ngâm, nhúng hạt giống trước khi gieo với dung dịch thuốc như sau: Với nồng độ 5% trong 10 phút; nồng độ 0,5% trong thời gian từ 5-24 giờ.

Nguồn: Nông nghiệp Việt Nam



THÔNG TIN KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG

*** Kế hoạch triển khai Chỉ thị 20/CT-TU về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác quản lý đô thị.**

Mục tiêu nhằm phổ biến, quán triệt rộng rãi nội dung Chỉ thị 20/CT-TU đồng thời tăng cường năng lực quản lý, giám sát của các cấp chính quyền, các tổ chức, đoàn thể ở đô thị để từng bước đưa các đô thị trong Tỉnh phát triển đúng trật tự và quy hoạch được duyệt.

Ngày 7/4/2003 UBND Tỉnh đã có kế hoạch triển khai nội dung trên: Trước mắt là việc tuyên truyền vận động tất cả cán bộ công chức, viên chức, đảng viên và mọi tầng lớp nhân dân quán triệt nội dung đề ra nhằm tích cực góp phần xây dựng và thực hiện nghiêm túc các quy định trong lĩnh vực quản lý đô thị.

- **Đối với công tác quy hoạch xây dựng đô thị** yêu cầu rà soát, điều chỉnh phải được thực hiện xong trong năm 2003 để làm cơ sở cho quản lý xây dựng đô thị theo quy hoạch; việc công khai các đồ án quy hoạch địa phương sẽ được thực hiện bằng nhiều hình thức để nhân dân biết, thực hiện và kiểm tra thực hiện.

- **Đối với các dịch vụ công** liên quan đến lĩnh vực này: TP. Đà Lạt và thị xã Bảo Lộc được giao tổ chức thí điểm việc nghiên cứu cải cách hành chính theo hướng một cửa đảm bảo nhanh, gọn, đúng thời gian quy định (đối với các quy trình xin cấp phép xây dựng, chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở cũng như các thủ tục chuyển quyền sử dụng có liên quan).

- **Tăng cường công tác kiểm tra năng lực các đơn vị tư vấn đầu tư xây dựng và các nhà thầu xây lắp** nhằm đảm bảo việc tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành hợp lý đồng thời phù hợp với quy hoạch, đảm bảo mỹ quan kiến trúc, cảnh quan đô thị.

- **Thành lập quỹ phát triển đô thị, quỹ phát triển nhà** đồng thời xây dựng chương trình phát triển nhà ở trên địa bàn Tỉnh đến năm 2010.

Ngoài ra để đảm bảo cho hoạt động quản lý đô thị, UBND Tỉnh sẽ sớm thành lập Hội đồng tư vấn kiến trúc-quy hoạch với quy chế hoạt động và các cơ chế chính sách thích hợp đảm bảo tham mưu giúp Tỉnh có hiệu quả trong lĩnh vực này. UBND Tỉnh cũng giao trách nhiệm cụ thể cho các sở ban ngành hữu quan trong việc tích cực soát xét lại và có các giải pháp, đề xuất thiết thực ngay trong quý II/2003 nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện những nội dung nêu trên. Trong đó bao gồm cả **công tác chân chính bộ máy tổ chức, công tác xử lý vi phạm hành chính**, đồng thời có sự điều chỉnh và xây dựng, ban hành những văn bản quy định liên quan đến những nội dung chính đã nêu trên.

*** Các chỉ tiêu phấn đấu của năm 2003 (Hội đồng nhân dân Tỉnh khoá VI đã thông qua ngày 9/1/2003),**

Một số chỉ tiêu tổng hợp:

- Tổng GDP tăng 10,5 - 11% so với năm 2002

- Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 45-50 triệu USD

- Tổng đầu tư xã hội: 1.300 - 1.400 tỷ đồng

- Tổng thu ngân sách nhà nước 510 tỷ; trong đó thu nội địa 508,5 tỷ, tăng 14,73% so với kế hoạch trung ương giao. Trong đó phần

thu thuế, phí là 369,7 tỷ.

- Tổng chi ngân sách địa phương 1.059,680 tỷ đồng tăng 5,97% so với kế hoạch trung ương giao

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên còn dưới 1,8%; Tỷ lệ đói nghèo còn 10,5% (vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn dưới 22%)

- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 25%

- Giải quyết việc làm mới 22.000 lao động

Một số chỉ tiêu sản xuất phấn đấu trong năm 2003:

- Sản lượng lương thực (cây lấy hạt): 183.000 tấn

- Cà phê nhân: 158.000 tấn

- Chè búp tươi: 145.000 tấn

- Lá dâu: 60.000 tấn

- Hạt điều: 2.400 tấn; điều chế biến 920 tấn

- Khai thác gỗ: 25.000 mét khối

- Sản phẩm may mặc: 2,1 triệu sản phẩm

- Sản xuất gạch ngói: 127 triệu viên

*** Chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp Lâm Đồng thời kỳ 2001-2010:**

Ngành công nghiệp Lâm Đồng sẽ phấn đấu đưa tỷ trọng GDP ngành công nghiệp tăng từ 19,2% của năm 2000 lên 21% vào năm 2005 và đạt trên 28% vào năm 2010 (so với GDP toàn Tỉnh). Hướng chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp phát triển theo các nhóm chủ đạo như sau:

Ngành công nghiệp	Tỷ trọng trong GTSX ngành CN %		
	2001	2005	2010
CN chế biến nông lâm sản, thực phẩm	56,77	57,66	38,25
CN khai thác và chế biến khoáng sản	2,27	2,91	32,67
CN sản xuất vật liệu xây dựng	3,84	4,36	2,99
CN dệt may, da giấy	21,33	20,47	15,76
CN cơ khí, điện tử - tin học	5,13	3,85	2,27
CN hoá chất	3,91	3,47	2,78
Công nghiệp khác: in, điện nước, tái chế,...	6,75	7,28	5,28

Đoàn giám sát Ủy ban KH-CN & MT của Quốc hội trong chuyến công tác tháng 4/2003 tại Lâm Đồng đã đến thăm Sở KH-CN & MT. Sau khi nghe báo cáo tổng quát về tình hình hoạt động KH-CN&MT của địa phương cũng như một số kết quả hoạt động và định hướng năm 2003 của Liên hiệp các hội KH-KT Lâm Đồng, Đoàn kiểm tra đã ghi nhận các kết quả báo cáo đồng thời cũng quan tâm trao đổi nhiều vấn đề khác. Ban lãnh đạo Sở và Thường trực của Liên hiệp hội đã giải trình và đề xuất các ý kiến có liên quan:

- Hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ sinh học của Đà Lạt-Lâm Đồng: vấn đề nhập giống, sản xuất giống; sự quan tâm của trung ương nhằm tạo điều kiện để địa phương phát huy khả năng trên lĩnh vực này.

- Hiện trạng và hướng phát triển ngành chè tại địa phương: giống chè, chất lượng chè và sản phẩm chè.

- Việc áp dụng Nghị định mới tại địa phương: hướng tổ chức triển khai hoạt động KH-CN & MT ở cấp huyện và một số vấn đề cần được cụ thể hoá khác.

- Đánh giá tình hình triển khai đề tài dự án: chất lượng và các mô hình triển khai có hiệu quả.

- Định hướng và một số thông tin ban đầu liên quan đến Dự án công viên khoa học Đà Lạt.

Sau buổi làm việc, Sở KH-CN & MT đã hướng dẫn Đoàn đi tham quan một số điểm có các thành quả tích cực trong hoạt động KH-CN (Ảnh bìa 3).

* Chào mừng kỷ niệm 110 năm TP. Đà Lạt

Ngay trong quý I và đầu quý II/2003, Tỉnh Lâm Đồng & TP. Đà Lạt đã tổ chức nhiều hoạt động chào mừng kỷ niệm 110 năm hình thành và phát triển TP.Đà Lạt: đẩy mạnh công tác đầu tư, nâng cấp,

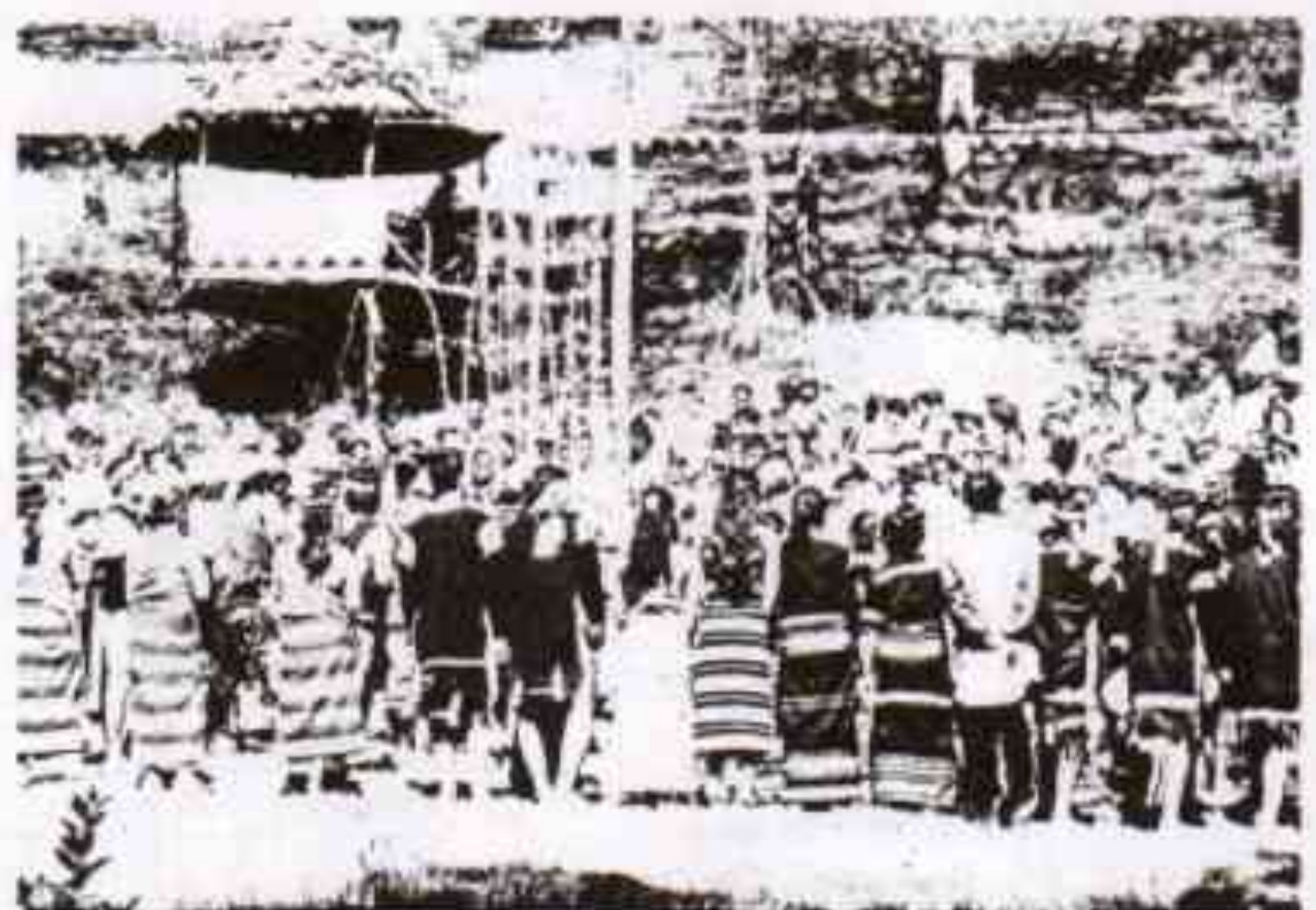
chỉnh trang đô thị; mở trại sáng tác văn hoá-nghệ thuật, các cuộc thi tìm hiểu, triển lãm,... Lần kỷ niệm này không chỉ tập trung vào ngày lễ hội chính (vào tháng 11/2003) mà sẽ được kéo dài với cao điểm từ tháng 4 đến tháng 11/2003 nhằm thể hiện và gây ấn tượng tốt đẹp về những giá trị văn hoá, thế mạnh và tiềm năng của Đà Lạt-Lâm Đồng. Riêng trong dịp lễ 30/4 và 1/5 nhiều hoạt động đặc sắc đã được tổ chức với sự tham gia nhiệt tình của nhân dân địa phương:

- **Lễ hội văn hoá các dân tộc Trường Sơn-Tây Nguyên** với sự tham gia đóng góp của 11 đoàn nghệ thuật từ các tỉnh lân cận. Chương trình lễ hội diễn ra trong 3 ngày (28-30/4/2003) với những tiết mục đặc sắc như: Liên hoan văn nghệ; Trình diễn thời trang-ẩm thực; Hội thi những cô gái đảm, những chàng trai khoẻ Trường Sơn-Tây Nguyên,... Đây là đợt lễ hội mang ý nghĩa truyền thống, đoàn kết các dân tộc Tây Nguyên và là dịp trao đổi giao lưu góp phần làm phong phú chương trình kỷ niệm 110 năm hình thành và phát triển TP. Đà Lạt.

- **Hội chợ việc làm tỉnh Lâm Đồng lần thứ 2:** được tổ chức tại 3 cụm Đà Lạt-Bảo Lộc-Đạ Tẻh, giới thiệu trên 30.000 cơ hội tìm việc nhằm tạo điều kiện cho

người lao động tham gia, kể cả vùng sâu vùng xa. Đây là hình thức góp phần định hướng nghề nghiệp, phát triển đào tạo ngành nghề, giúp người lao động những cơ hội tìm việc, ổn định cuộc sống, giảm nghèo,... Thông qua Hội chợ mối quan hệ giữa nguồn đào tạo, nguồn lao động, nguồn việc làm được khai thông thúc đẩy giải quyết việc làm và góp phần phát triển KT-XH của địa phương.

- **Cuộc thi tin học ứng dụng năm 2003 - Giải chuột vàng** (trong tháng 4/2003) do Sở Lao động-TBXH, Sở KH-CN & MT, Hội tin học Lâm Đồng phối hợp tổ chức. Đã có 32 đơn vị, cá nhân tham gia cuộc thi với nội dung thiết kế trang web, xây dựng các chương trình ứng dụng CNTT trong quản lý, giảng dạy, học tập. Kết quả cuộc thi đã được Ban tổ chức công bố tại Hội chợ việc làm tỉnh Lâm Đồng lần thứ 2 trong ngày 1/5/2003 với 12 giải thưởng (1 giải nhất, 1 giải nhì, 2 giải 3, 1 giải cho người dự thi trẻ tuổi nhất (lớp 9) và một số giải khuyến khích. Cuộc thi năm nay đã thu hút được nhiều đối tượng tham gia nhưng nổi trội về tính sáng tạo, đạt nhiều giải có giá trị đã thuộc về các học sinh cấp III Trường PHTH Thăng Long, kể đến là Trường Bùi thị Xuân, Trung tâm ngoại ngữ và tin học Follic, và sinh viên trường Đại học Đà Lạt.



**ĐOÀN GIÁM SÁT ỦY BAN KH, CN & MT CỦA QUỐC HỘI
ĐẾN LÀM VIỆC VỚI SỞ KH, CN & MT LÂM ĐỒNG
(Ngày 7/4/2003)**



Buổi làm việc của Đoàn Giám sát
tại Sở KH, CN & MT Lâm Đồng



Trên đường tham quan các
cơ sở sản xuất.



Khu sản xuất nấm Linh chi
ở An Bình - Tp Đà Lạt



Giới thiệu những sản phẩm
được chế biến từ nấm.



Cơ sở sản xuất cây mô
khoai tây của tư nhân ở
An Bình - Tp Đà Lạt



Công ty TNHH Khôi Nguyên
trang bị công nghệ mới
trong chế biến sản phẩm.



Ngọc Hiệp

Chăm sóc vườn rau